

Số: /2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán và kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Đối với hệ thống tài khoản kế toán

a) Doanh nghiệp căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này để mở thêm các tài khoản kế toán cho phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh yêu cầu quản lý của từng ngành và từng đơn vị. Đối với bổ sung các tài khoản chi tiết thì phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng. Đối với các doanh nghiệp mở thêm tài khoản cấp 1 phải thuyết minh thêm thông tin trên bản thuyết minh báo cáo tài chính. Việc mở thêm các tài khoản không được làm thay đổi thông tin trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

b) ~~Trường hợp doanh nghiệp cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

~~các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.~~

~~e) Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp quy định tại phụ lục 1 - Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận."~~

2. Bổ sung Điều 9a như sau:

"Điều 9a. Áp dụng hệ thống công nghệ thông tin trong công tác kế toán

Đối với các doanh nghiệp triển khai hệ thống công nghệ thông tin cho quản trị doanh nghiệp trong đó có phân hệ kế toán thì doanh nghiệp không bắt buộc sử dụng sử dụng tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản loại 5, 6, 7, 8 và các sổ kế toán tương ứng không bắt buộc phải đảm bảo quy định về sổ dư cuối kỳ nhưng phải đảm bảo cung cấp đầy đủ, chi tiết các thông tin về từng chứng từ kế toán theo quy định để phục vụ cho công tác quản lý của doanh nghiệp cũng như công tác kiểm tra giám sát của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải đảm bảo không có sự khác biệt so với việc áp dụng các nguyên tắc hạch toán theo quy định tại Thông tư này."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 16 như sau:

"e) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có phát sinh khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư trái phiếu và mệnh giá trái phiếu thì khoản chênh lệch đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế."

b) Sửa đổi khoản 3.5 Điều 16 như sau:

"a) Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Định kỳ, phân bổ dần khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư trái phiếu và mệnh giá trái phiếu vào doanh thu hoạt động tài chính phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế như sau:

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư lớn hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

- Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282).

b) Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi trái phiếu:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Định kỳ, phân bổ dần khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư trái phiếu và mệnh giá trái phiếu vào doanh thu hoạt động tài chính phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế như sau:

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư lớn hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282).

c) Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Định kỳ, phân bổ dần khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư trái phiếu và mệnh giá trái phiếu vào doanh thu hoạt động tài chính phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế như sau:

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp giá gốc khoản đầu tư lớn hơn mệnh giá trái phiếu, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi kỳ đáo hạn).”

4. Sửa đổi khoản 9 Điều 23 như sau:

Sửa đổi đoạn “Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tùy

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp.” thành đoạn *“Mỗi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp, yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp. Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa cũng như yêu cầu quản lý để lựa chọn phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ cho phù hợp và phải được áp dụng nhất quán trong niên độ kế toán cho từng loại hàng tồn kho của doanh nghiệp.”* tại khoản 9 Điều 23.

5. Sửa đổi khoản 13 Điều 23 như sau:

Sửa đổi đoạn “13. Trong một doanh nghiệp (một đơn vị kế toán) chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.” thành đoạn *“13. Trong một niên độ kế toán, đối với từng loại hàng tồn kho doanh nghiệp (đơn vị kế toán) chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Doanh nghiệp có thể căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa cũng như yêu cầu quản lý để lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho phù hợp và áp dụng nhất quán cho từng loại hàng tồn kho của doanh nghiệp.”* tại khoản 13 Điều 23.

6. Sửa đổi Điều 27 như sau

a) Sửa đổi khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Phương pháp vận dụng tài khoản 154 trong ngành nông nghiệp

a) Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành nông nghiệp dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất,...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

b) Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm nông nghiệp được xác định vào cuối vụ thu hoạch **hoặc cuối kỳ kế toán**, ~~hoặc cuối năm~~. Sản phẩm thu hoạch **kỳ kế toán** ~~năm~~ nào thì tính giá thành trong **kỳ kế toán** ~~năm~~ đó, nghĩa là chi phí phải chi ra trong **kỳ kế toán này** ~~năm nay~~ nhưng **kỳ sau hoặc các kỳ kế toán sau** ~~năm sau~~ mới thu hoạch sản phẩm thì **kỳ kế toán sau** ~~năm sau~~ mới tính giá thành sản phẩm thu hoạch.

c) Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

- Cây ngắn ngày (lúa, khoai, sắn,...);
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (dừa, chuối,...);
- Cây lâu năm **trong đó có cây lâu năm cho sản phẩm nhiều lần** (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...) và **cây lâu năm để thu hoạch sản phẩm (cây bạch đàn, cây thông...)**.

Đối với các loại cây trồng 2, 3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...

d) Không phản ánh vào tài khoản này các chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm **cho sản phẩm đang** trong thời kỳ XDCB (**trước giai đoạn trưởng thành, cho sản phẩm**), chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác.

đ) Về nguyên tắc, chi phí sản xuất ngành trồng trọt được hạch toán chi tiết vào bên Nợ tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" theo từng đối tượng tập hợp chi phí (**trừ các chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc trong thời kỳ XDCB của cây lâu năm cho sản phẩm**). (~~chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCB~~)

e) Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen từ hai loại cây nông nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến loại cây nào thì tập hợp riêng cho loại cây đó (như: Hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch,...), chi phí phát sinh chung cho nhiều loại cây (chi phí cày bừa, tưới tiêu nước,...) thì được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng hoặc theo một tiêu thức phù hợp **với bản chất, đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải thuyết minh về tiêu thức phân bổ các chi phí này cho các đối tượng liên quan trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

g) Đối với cây lâu năm cho sản phẩm, quá trình từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm (thu, bó) thì được hạch toán như quá trình đầu tư XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí ở TK 241 "XDCB dở dang". **Đối với các chi phí chăm sóc, nuôi trồng,... phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng (cây và sản phẩm được tạo ra từ cây lâu năm cho sản phẩm,...) thì phải tập hợp và hạch toán trực tiếp chi phí cho từng đối tượng. Trường hợp không thể tập hợp và hạch toán trực tiếp chi phí được cho từng đối tượng thì doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí chung sau đó thực hiện phân bổ chi phí từng đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp với bản chất, đặc điểm của cây, quy trình sản xuất và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải thuyết minh về tiêu thức phân bổ các chi phí này cho các đối tượng liên quan trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

h) Khi hạch toán chi phí ngành chăn nuôi trên tài khoản 154 cần chú ý một số điểm sau:

- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi như chăn nuôi trâu bò, lợn, gà để làm việc, để lấy thịt hoặc để lấy sản phẩm trong nhiều kỳ (trứng, sữa,..) hoặc từng loại gia súc, gia cầm;

- Đối với súc vật làm việc hoặc súc vật cho sản phẩm nhiều kỳ hoặc súc vật sinh sản, việc hạch toán được thực hiện tương tự đối với cây lâu năm cho sản phẩm của ngành trồng trọt;

- Đối với súc vật nuôi để lấy thịt, các chi phí phát sinh liên quan đến chăm sóc, nuôi dưỡng,.. được tập hợp vào tài khoản 154 và kết chuyển vào TK liên quan (thịt thành phẩm nhập kho để bán hoặc giá vốn hàng bán khi bán thịt,...).

- Đối tượng tính giá thành trong ngành chăn nuôi là: 1 kg sữa tươi, 1 con bò con tiêu chuẩn, giá thành 1 kg thịt tăng, giá thành 1 kg thịt hơi, giá thành 1 ngày/con chăn nuôi,...

i) Phần chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán."

b) Sửa đổi khoản 8 Điều 27 như sau:

"8. Phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong ngành Nông nghiệp

8.1. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

a) Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (***chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh***)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí NVL trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

b) Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (***chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh***)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí nhân công trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

c) Cuối kỳ, kế toán thực hiện việc tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (***chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh***)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

d) Trị giá sản phẩm phụ thu hồi, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (***chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh***).

đ) Trị giá phế liệu thu hồi, nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công xong nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (***chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh***).

e) Trị giá súc vật con và súc vật nuôi béo chuyển sang súc vật làm việc, hoặc súc vật sinh sản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (2116)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

g) Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm (*Giá thành sản phẩm thu hoạch nhập kho*)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (*Giá vốn hàng bán của sản phẩm thu hoạch được đã bán*)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh*).

Đối với cây lâu năm cho sản phẩm hoặc súc vật làm việc, súc vật cho sản phẩm nhiều kỳ hoặc súc vật sinh sản,... thì các chi phí chăm sóc, nuôi trồng,... phát sinh trong từng kỳ có liên quan đến sản phẩm chưa thu hoạch (quả trên cây chưa chín, con vật chưa được sinh ra,...) kể từ giai đoạn trưởng thành phải được để lại số dư trên TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho đến khi sản phẩm đó được thu hoạch thì mới kết chuyển từ TK 154 sang TK 155, 632,....

h) Trường hợp sản phẩm sản xuất ra được sử dụng tiêu dùng nội bộ ngay không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 641, 642, 241

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

8.2. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở tài khoản 154 trong ngành Nông nghiệp tương tự như đối với ngành Công nghiệp.”

7. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 29 như sau:

“Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hoá bất động sản. Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ). **Trường hợp hàng hóa mua về vừa dùng để bán, vừa dùng để sản xuất, kinh doanh mà không phân biệt được rõ ràng mục đích để bán hay để sử dụng thì phản ánh vào tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.**

Trong giao dịch xuất nhập - khâu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác (bên nhận giữ hộ). Mua, bán hàng hóa liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 69 – hướng dẫn kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.”

8. Sửa đổi Điều 31 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

“1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động tăng, giảm và số hiện có của hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế. Kho bảo thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, được áp dụng chế độ quản lý hải quan đặc biệt, theo đó nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cho sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp được đưa vào lưu giữ tại Kho bảo thuế chưa phải tính và nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan khác.

b) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ~~và sản phẩm~~ lưu giữ tại Kho bảo thuế chỉ bao gồm nguyên liệu, vật tư dùng để ~~cung ứng cho sản xuất và sản phẩm sản xuất ra của chính doanh nghiệp đó. đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế để sản xuất hàng hàng hóa xuất khẩu của chủ kho bảo thuế.~~

c) Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết để phản ánh số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật tư ~~và hàng hoá~~ theo từng lần nhập, xuất kho.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 158 - Hàng hóa kho bảo thuế

Bên Nợ: Trị giá nguyên liệu, **vật tư** ~~vật liệu, thành phẩm, hàng hoá~~ nhập Kho bảo thuế trong kỳ.

Bên Có: Trị giá nguyên liệu, **vật tư** ~~vật liệu, thành phẩm, hàng hoá~~ xuất Kho bảo thuế trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Trị giá nguyên liệu, **vật tư** ~~vật liệu, thành phẩm, hàng hoá~~ còn lại cuối kỳ tại Kho bảo thuế.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, hoặc gia công hàng xuất khẩu nếu được đưa vào Kho bảo thuế thì doanh nghiệp chưa phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

b) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu ở Kho bảo thuế ra để sản xuất sản phẩm, hoặc gia công hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế.

c) Khi xuất kho thành phẩm ~~hoặc hàng hoá xuất khẩu, hàng gia công~~ xuất khẩu đưa vào **Kho ngoại quan** ~~bảo thuế~~ (nếu có), ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 458 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 154, 155,...

d) Khi sản phẩm ở kho ngoại quan được xuất khẩu của ~~Kho bảo thuế~~ (nếu có):

- Phản ánh giá vốn của hàng hoá xuất khẩu ~~thuộc Kho bảo thuế~~, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 458 157 - Hàng gửi đi bán

- Phản ánh doanh thu của hàng hoá xuất khẩu ~~thuộc Kho bảo thuế~~, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

e) ~~Trường hợp doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép bán hàng hoá thuộc Kho bảo thuế tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định.~~

~~Khi được phép sử dụng hàng hoá thuộc Kho bảo thuế, doanh nghiệp phải làm thủ tục xuất hàng hoá ra khỏi Kho bảo thuế, nhập lại kho sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp và nộp thuế đối với số hàng hoá này, ghi:~~

~~Nợ các TK 155, 156~~

~~Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.~~

~~Khi xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:~~

~~Nợ các TK 155, 156~~

~~Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333).~~

~~Khi xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:~~

~~Nợ các TK 155, 156 (nếu không được khấu trừ)~~

~~Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)~~

~~Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).~~

~~Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:~~

~~Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)~~

~~Có các TK 111, 112,....~~

g) ~~Trường hợp xuất bán hàng hoá lưu giữ tại kho bảo thuế tại thị trường nội địa:~~

~~- Phản ánh trị giá vốn của hàng hoá Kho bảo thuế xuất bán, ghi:~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

~~Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán~~

———— ~~Có TK 158 – Hàng hoá Kho bảo thuế.~~

~~Đồng thời, kế toán phải xác định và ghi nhận số thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu của số sản phẩm, hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu này.~~

~~– Phản ánh doanh thu của số hàng hoá kho bảo thuế xuất bán tại thị trường nội địa, ghi:~~

~~Nợ các TK 111, 112, 131, ...~~

~~Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ~~

~~Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).~~

h) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ở vật liệu, hàng hóa đưa vào Kho bảo thuế, nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy:

~~– Trường hợp tái xuất khẩu, ghi:~~

~~Nợ các TK 155, 156, ...~~

———— ~~Có TK 158 – Hàng hoá Kho bảo thuế.~~

~~– Đồng thời, phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp của số hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu này, xác định số thuế phải nộp ghi như bút toán (e); Khi thực nộp thuế, ghi:~~

~~Nợ TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)~~

———— ~~Có các TK 111, 112, ...~~

~~- Trường hợp tái xuất khẩu (trả lại cho người bán), ghi:~~

~~Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán~~

~~Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.~~

~~- Trường hợp tiêu hủy hàng hoá, nguyên liệu, vật tư lưu giữ tại Kho bảo thuế, ghi:~~

~~Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (hàng hoá, nguyên liệu, vật tư bị tiêu hủy)~~

~~Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.”~~

9. Bổ sung điểm i khoản 1 Điều 35 như sau:

“i) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh nghĩa vụ về hoàn nguyên môi trường thì giá trị hiện tại ước tính của chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng được hạch toán vào nguyên giá tài sản cố định.”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

10. Sửa đổi khoản 3.8 Điều 36 như sau:

“3.8. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

~~Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá trị còn lại Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính)~~

Có các TK 111, 112,... (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.”

11. Sửa đổi Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 37 như sau:

“e) Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, ~~chi phí cho giai đoạn nghiên cứu~~, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.”

b) Sửa đổi điểm a khoản 3.4 Điều 37 như sau:

“a) Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai xét thấy kết quả triển khai không thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì tập hợp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ ~~hoặc tập hợp vào chi phí trả trước~~, ghi:

~~Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (trường hợp giá trị lớn) hoặc~~

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...”

12. Sửa đổi Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1.6. Điều 39 như sau:

“1.6. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tồn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng tồn kho).

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu tình hình kinh tế thay đổi, có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn tồn tại thì doanh nghiệp được hoàn nhập để ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán tối đa bằng số dự phòng đã trích lập (Tương tự việc trích lập dự phòng đối với hàng tồn kho)”

b) Sửa đổi khoản 3.6 Điều 39 như sau:

“3.6. Kế toán bán, ~~thanh lý~~ BĐSĐT

a) Ghi nhận doanh thu bán, ~~thanh lý~~ BĐSĐT:

- Trường hợp tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán ~~thanh lý~~ BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117) (giá bán ~~thanh lý~~ chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp không tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, ~~thanh lý~~ BĐSĐT, doanh thu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra phải nộp. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

b) Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán, ~~thanh lý~~, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư – nếu có)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐS đầu tư).”

c) Bổ sung khoản 3.6a Điều 39 như sau:

“3.6a. Kế toán thanh lý, nhượng bán BĐSĐT nắm giữ để cho thuê

a) Phản ánh số thu về thanh lý, nhượng bán BĐSĐT:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 711 – Thu nhập khác (giá bán thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Phản ánh giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư – nếu có)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐS đầu tư).

c) Phản ánh số chi về nhượng bán, thanh lý BĐSĐT:

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...”

13. Sửa đổi Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 5 Điều 40 như sau:

“d) Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì ~~thực hiện theo nguyên tắc:~~

~~- Doanh nghiệp không do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.~~

~~– Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng cho loại hình **doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.**”~~

b) Bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 40 như sau:

“đ) Trường hợp đơn vị nhận đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn sử dụng lợi nhuận sau thuế (hoặc Quỹ đầu tư phát triển hoặc các nguồn khác) để tăng vốn góp của chủ sở hữu thì đơn vị đầu tư chỉ theo dõi giá trị vốn góp tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”

14. Sửa đổi Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 41 như sau:

“e) Trường hợp công ty con sáp nhập vào công ty mẹ, công ty mẹ kế thừa toàn bộ quyền lợi đối với tài sản và nghĩa vụ đối với nợ phải trả của công ty con thì công ty mẹ ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

tương ứng với ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con (nếu có) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Nguyên tắc này cũng áp dụng đối với trường hợp hợp nhất kinh doanh không hình thành công ty mẹ - con mà sau khi sáp nhập, hoạt động và cấu trúc kinh doanh của công ty con bị thay đổi và không còn lợi thế thương mại.”

b) Sửa đổi khoản 3.3 Điều 41 như sau:

“3.3. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ (ngoại trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu):

a) ~~Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư từ công ty con~~ Tại *ngày chốt danh sách chia cổ tức*, bên đầu tư ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

b) ~~Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư từ công ty con~~ Tại *ngày chốt danh sách chia cổ tức*, bên đầu tư ghi nhận số cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

e) ~~Trường hợp nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận mà khoản cổ tức, lợi nhuận đó đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp (công ty mẹ) để cổ phần hoá và ghi tăng vốn Nhà nước:~~

~~Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)~~

~~Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con”~~

c) Sửa đổi khoản 3.6 Điều 41 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

“3.6. Khi công ty con sáp nhập vào công ty mẹ, kế toán ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập, ghi:

Nợ các TK phản ánh tài sản (theo giá trị hợp lý giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư lớn hơn giá trị hợp lý giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả nhận sáp nhập)

Có các TK phản ánh nợ phải trả (giá trị hợp lý giá trị ghi sổ tại ngày sáp nhập)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị hợp lý giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả nhận sáp nhập).”

15. Sửa đổi Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 42 như sau:

“d) Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh **vào giá phí khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đó.**”

b) Bổ sung điểm g khoản 1 Điều 42 như sau:

“- Trường hợp doanh nghiệp được tặng phần vốn góp của đối tác tại đơn vị nhận đầu tư, doanh nghiệp chỉ theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính về giá trị phần vốn góp được tặng tương tự như trường hợp doanh nghiệp được chia cổ tức bằng cổ phiếu. Khi thanh lý khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận về và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp được tặng tài sản khác thì được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”

c) Sửa đổi khoản 3.6 Điều 42 như sau:

“3.6. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

~~– Khi nhận được thông báo Tại ngày chốt danh sách chia cổ tức, bên đầu tư ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ công ty liên doanh, liên kết cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:~~

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (*Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư*)

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư*)

~~Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận của giai đoạn trước khi đầu tư hoặc cổ tức, lợi nhuận được chia (bằng tiền) đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, ghi:~~

~~Nợ các TK 112, 138~~

~~Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.”~~

16. Bổ sung Điều 44a. Kế toán Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

“Điều 44a. Kế toán Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

1. Về khái niệm, đặc điểm

a) *Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công thuộc phạm vi quy định tại Điều này là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (bên điều hành) được nhượng quyền để xây dựng, tái tạo lại và vận hành cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định. Khi hết thời hạn vận hành cơ sở hạ tầng thì nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước (bên trao quyền). Thỏa thuận này được thể hiện dưới hình thức là các hợp đồng “Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao” hoặc hợp đồng “Nâng cấp - Kinh doanh - Chuyển giao” hoặc thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công từ “công sang tư” theo quy định của pháp luật.*

b) *Bên trao quyền là cơ quan ký kết thỏa thuận theo quy định của pháp luật mà các đơn vị này có quyền kiểm soát hoặc chịu trách nhiệm quản lý dịch vụ công;*

c) *Bên điều hành là nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật, đóng vai trò thay mặt cho một đơn vị thuộc khu vực công, thực hiện điều hành cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan để cung cấp dịch vụ công cho công chúng.*

d) **Đặc điểm của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công**

- Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công phải quy định các tiêu chuẩn thực hiện, các mức giá ban đầu làm căn cứ cho bên điều hành đưa

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

ra giá dịch vụ và quản lý việc điều chỉnh giá trong suốt thời hạn của thỏa thuận và các điều khoản để xử lý tranh chấp.

- Bên điều hành được thanh toán cho dịch vụ công đã cung cấp trong suốt thời hạn của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

- Bên điều hành có nghĩa vụ bàn giao cơ sở hạ tầng cho bên trao quyền với tình trạng xác định vào cuối thời hạn của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công mà hầu như không có khoản thanh toán tăng thêm nào hoặc nếu có thì với giá trị rất nhỏ, bất kể ban đầu bên nào tài trợ cho cơ sở hạ tầng đó.

2. Tài khoản kế toán

2.1. Bổ sung thêm TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

- Nguyên tắc kế toán: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình tăng, giảm các khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công của bên điều hành;

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Bên Nợ: Phản ánh số tiền phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Bên Có: Các khoản tiền hoặc tài sản khác đã thu được từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

2.2. Bổ sung thêm TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công;

- Nguyên tắc kế toán: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình tăng, giảm tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công tăng;

Bên Có: Phản ánh giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công giảm;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Số dư bên Nợ: Phản ánh giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công hiện còn cuối kỳ.

3. Về phạm vi áp dụng

a) Nội dung hướng dẫn kế toán tại Điều này chỉ áp dụng cho bên điều hành trong thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- Bên trao quyền có quyền kiểm soát hoặc quản lý dịch vụ công. Bên điều hành chịu trách nhiệm sử dụng cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ công theo mức giá được bên trao quyền kiểm soát hoặc quản lý.

- Bên trao quyền thực hiện kiểm soát thông qua quyền sở hữu, quyền hưởng lợi hợp pháp hoặc bất kỳ lợi ích còn lại đáng kể nào từ cơ sở hạ tầng do bên điều hành bàn giao vào cuối thời hạn của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công. Giá trị còn lại của cơ sở hạ tầng là giá trị ước tính về giá hiện tại trên cơ sở tình trạng dự kiến của cơ sở hạ tầng vào cuối thời hạn của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công với giả định rằng cơ sở hạ tầng đó đã qua sử dụng.

b) Nội dung hướng dẫn kế toán tại Điều này không áp dụng đối với:

- Việc kế toán của bên trao quyền.

- Việc kế toán cho cơ sở hạ tầng đã được bên điều hành nắm giữ và ghi nhận là tài sản cố định hữu hình trước khi tham gia vào thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

c) Cơ sở hạ tầng trong thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều này đều phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a Khoản này trong toàn bộ thời gian sử dụng hữu ích của cơ sở hạ tầng đó (toàn bộ vòng đời của tài sản), bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng mà bên điều hành xây dựng hoặc mua lại từ một bên thứ ba để phục vụ việc cung cấp dịch vụ công; và

- Cơ sở hạ tầng mà bên trao quyền hiện có và giao cho bên điều hành quyền tiếp cận để phục vụ việc cung cấp dịch vụ công.

4. Nguyên tắc kế toán

4.1. Về xác định biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận hành, dịch vụ tái tạo cơ sở hạ tầng và lãi suất ngầm định của tài sản tài chính đối với thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Căn cứ vào lãi suất ngầm định của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, dòng tiền phải thu từ bên trao quyền hoặc theo quyết định của bên trao quyền trong phương án tài chính đã được phê duyệt, bên điều hành tự tính toán và đưa ra ước tính phù hợp nhất về biên lợi nhuận gộp của các dịch vụ xây dựng, vận hành, tái tạo cơ sở hạ tầng và lãi suất ngầm định của tài sản tài chính của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công để từ đó xác định giá trị hiện tại của tài sản tài chính. Việc xác định biên lợi nhuận gộp của các dịch vụ xây dựng, vận hành và tái tạo cơ sở hạ tầng có thể căn cứ vào biên lợi nhuận theo mặt bằng chung của ngành tương ứng hoặc các tiêu chí khác nếu đơn vị cho rằng phù hợp hơn. Việc xác định lãi suất ngầm định của tài sản tài chính có thể căn cứ vào lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn tương ứng hoặc các tiêu chí khác nếu đơn vị cho rằng phù hợp hơn.

4.2. Nội dung tại Điều này đưa ra các nguyên tắc kế toán chung trong việc ghi nhận, đo lường, kế toán các quyền và nghĩa vụ liên quan của bên điều hành trong thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, bao gồm:

4.2.1. Kế toán về quyền của bên điều hành với cơ sở hạ tầng

a) Cơ sở hạ tầng thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều này không được ghi nhận là TSCĐ hữu hình của bên điều hành vì về bản chất, bên điều hành không được chuyển giao quyền kiểm soát việc sử dụng cơ sở hạ tầng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ công. Bên điều hành chỉ được thay mặt cho bên trao quyền tiếp cận các cơ sở hạ tầng này để vận hành, cung cấp dịch vụ công theo các điều khoản quy định trong thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

Trường hợp trước khi tham gia vào thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, cơ sở hạ tầng của bên điều hành đã được phân loại và ghi nhận là TSCĐ hữu hình thì khi cơ sở hạ tầng tham gia vào thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, bên điều hành phải dừng việc phân loại cũng như việc ghi nhận cơ sở hạ tầng này là TSCĐ hữu hình của đơn vị.

b) Trường hợp thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công quy định trong thời gian của hợp đồng, nếu bên điều hành chỉ có quyền sử dụng cơ sở hạ tầng còn bên trao quyền không mất đi quyền kiểm soát cơ sở hạ tầng nhưng không quản lý hoặc kiểm soát về giá dịch vụ công thì về bản chất là bên điều hành thuê tài sản từ bên trao quyền để khai thác và cung cấp dịch vụ. Khi đó, giao dịch này phải được bên điều hành kế toán như thuê tài sản.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

4.2.2. Ghi nhận doanh thu đối với dịch vụ xây dựng, tái tạo cơ sở hạ tầng

Khi bên điều hành thực hiện hoạt động xây dựng, tái tạo cơ sở hạ tầng đồng thời vận hành/kinh doanh cơ sở hạ tầng đó trong một khoảng thời gian xác định để cung cấp dịch vụ công thì về bản chất, bên điều hành đóng vai trò là đơn vị cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng. Theo đó, bên điều hành được ghi nhận và đo lường doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng khi hoàn thành các nghĩa vụ này theo tiến độ thực hiện từng kỳ.

Căn cứ vào tính chất, đặc điểm của khoản thanh toán mà bên điều hành được nhận theo quy định trong thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công để bên điều hành ghi nhận khoản thanh toán nhận được hoặc sẽ nhận được là: (i) một tài sản tài chính (Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công) hoặc (ii) một TSCĐ vô hình hoặc; (iii) một phần là tài sản tài chính và một phần là TSCĐ vô hình tùy theo từng trường hợp cụ thể sau đây:

a) Trường hợp 1 (Mô hình tài sản tài chính): Nếu thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công quy định bên điều hành có quyền vô điều kiện được nhận tiền hoặc một tài sản tài chính khác cho các dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng thì hàng kỳ trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, bên điều hành ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng với một tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công đồng thời ghi nhận lãi của tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công vào kết quả kinh doanh từng kỳ kể từ thời điểm phát sinh tài sản này. Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành và đưa vào sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ công thì bên điều hành kết chuyển tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang tài sản tài chính là một khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

Bên điều hành có quyền vô điều kiện nhận được tiền nếu bên trao quyền cam kết theo hợp đồng về việc thanh toán cho bên điều hành:

(i) một khoản tiền xác định trước hoặc có thể xác định được, hoặc

(ii) khoản chênh lệch thiếu nếu có giữa khoản tiền nhận được từ những người sử dụng dịch vụ công và khoản tiền xác định trước hoặc có thể xác định được, kể cả khi việc thanh toán là tiềm tàng - phụ thuộc vào việc bên điều hành đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng đáp ứng được chất lượng hoặc yêu cầu về hiệu quả được quy định.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

b) Trường hợp 2 (Mô hình TSCĐ vô hình): Nếu thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công quy định giá trị khoản thanh toán bên điều hành được nhận cho dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng không phải là quyền được nhận tiền vô điều kiện mà phụ thuộc vào mức độ sử dụng dịch vụ công của công chúng thì trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, bên điều hành ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng từng kỳ tương ứng với một tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công. Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và được cơ quan có thẩm quyền cho phép thu phí của người sử dụng dịch vụ công thì bên điều hành kết chuyển tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang TSCĐ vô hình (Giấy phép về quyền được thu phí từ những người sử dụng dịch vụ công). Việc đo lường TSCĐ vô hình là quyền thu phí được thực hiện tương tự như khi trao đổi với một hoặc nhiều tài sản phi tiền tệ hoặc một tổ hợp tài sản tiền tệ và tài sản phi tiền tệ. Theo đó, doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng là căn cứ để bên điều hành xác định nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền thu phí, đó chính là giá bán đơn lẻ của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng mà bên điều hành đã cung cấp.

c) Trường hợp 3 (Mô hình hỗn hợp): Nếu thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công quy định trong tổng giá trị khoản thanh toán bên điều hành được nhận cho dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, chỉ một phần khoản thanh toán bên điều hành có quyền được nhận tiền vô điều kiện còn một phần không có quyền được nhận tiền vô điều kiện thì hàng kỳ trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, bên điều hành ghi nhận doanh thu dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng với một tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công. Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành và đưa vào sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ công thì bên điều hành phải tách biệt từng thành phần của khoản thanh toán để kết chuyển tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang một tài sản tài chính sang khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và một TSCĐ vô hình là quyền được thu phí từ những người sử dụng dịch vụ công như sau:

- Đối với phần của khoản thanh toán mà bên điều hành có quyền được nhận tiền vô điều kiện thì được ghi nhận tương ứng với một tài sản tài chính là một khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

- Đối với phần của khoản thanh toán mà bên điều hành không có quyền được nhận tiền vô điều kiện thì được ghi nhận tương ứng với một TSCĐ vô hình là quyền được thu phí từ những người sử dụng dịch vụ công.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

4.2.3. Trường hợp bên điều hành được bên trao quyền cho nắm giữ hoặc sử dụng một số tài sản khác và các tài sản khác đó hình thành nên một phần của khoản thanh toán của bên trao quyền cho các dịch vụ công mà bên điều hành đã cung cấp thì các tài sản khác này phải được kế toán như một phần của giá giao dịch.

4.3. Ghi nhận doanh thu đối với dịch vụ vận hành cơ sở hạ tầng

Trường hợp thỏa thuận quy định bên điều hành có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ vận hành cơ sở hạ tầng: Đối với mô hình TSCĐ vô hình, bên điều hành ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ vận hành trong từng kỳ khi nghĩa vụ được thực hiện hoàn thành.

4.4. Kế toán đối với trường hợp thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công yêu cầu bên điều hành phải có nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng để duy trì khả năng cung cấp dịch vụ của cơ sở hạ tầng theo một mức độ xác định hoặc khôi phục cơ sở hạ tầng về một tình trạng xác định trước khi chuyển giao cho bên trao quyền vào cuối thời hạn của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công. Trong trường hợp này:

- Đối với mô hình TSCĐ vô hình hoặc tương ứng với cấu phần TSCĐ vô hình trong mô hình hỗn hợp: Vào thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, bên điều hành căn cứ vào quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng để ghi nhận theo quy định đối với các nghĩa vụ hiện tại theo ước tính tốt nhất các chi phí cần thiết thực hiện nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng (không bao gồm việc tái tạo lại cơ sở hạ tầng trong mô hình tài sản tài chính).

- Đối với mô hình tài sản tài chính hoặc tương ứng với cấu phần tài sản tài chính trong mô hình hỗn hợp: Bên điều hành không thực hiện trích lập dự phòng vào thời điểm kết thúc kỳ báo cáo mà sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng với giá vốn dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng khi nghĩa vụ hoàn thành theo tiến độ thực hiện từng kỳ.

4.5. Kế toán chi phí đi vay

Bên điều hành phải ghi nhận chi phí đi vay phát sinh liên quan tới cơ sở hạ tầng của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công là chi phí hoạt động tài chính trong kỳ, trừ trường hợp theo quy định của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16- Chi phí đi vay, bên điều hành được quyền vốn hóa chi phí đi vay vào một TSCĐ vô hình (quyền được thu phí người sử dụng dịch vụ công) trong suốt giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đó.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

4.6. Định kỳ, bên điều hành phải đánh giá khả năng thu hồi các tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và các khoản nợ phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công. Trường hợp có bằng chứng cho thấy bên điều hành có thể bị tổn thất các khoản nợ phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công thì việc trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.7. Trường hợp có sự khác biệt giữa doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận hành và dịch vụ tái tạo lại hoặc khôi phục cơ sở hạ tầng hướng dẫn tại Điều này với doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế đối với các Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công của bên điều hành thì thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp và điều chỉnh trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo quy định.

5. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

5.1. Hạch toán Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công theo mô hình tài sản tài chính:

a) Kế toán tập hợp chi phí đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng (không bao gồm chi phí đi vay), ghi:

Nợ TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Có TK liên quan

b) Kế toán doanh thu đối với dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng

- Định kỳ trong giai đoạn đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bên điều hành căn cứ vào các hồ sơ tài liệu liên quan, khối lượng công việc xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đã thực hiện để tự ước tính, xác định một cách đáng tin cậy kết quả hoạt động xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đã hoàn thành trong kỳ và biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng để ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng:

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần chi phí đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng + phần biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng)

Đồng thời, ghi nhận giá vốn của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã xác định, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

c) Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành được bên điều hành đưa vào sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ công, bên điều hành ghi nhận một tài sản tài chính tương ứng với tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công :

Nợ TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

d) Tại thời điểm lập BCTC, bên điều hành căn cứ vào số dư của tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng) hoặc số dư khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (trong giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng sau khi đã trừ đi phần phí thu được của người sử dụng dịch vụ công hàng kỳ) và lãi suất ngầm định của tài sản tài chính để ghi nhận phần lãi dự thu của các tài sản này như sau:

Nợ các TK 139, 137

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi phải thu từng kỳ trên cơ sở số dư của tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công hoặc số dư khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và lãi suất ngầm định của các tài sản này)

đ) Khi phát sinh các chi phí đi vay phải trả trong từng kỳ theo hợp đồng vay vốn, huy động vốn,... (kể cả trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng), bên điều hành phải hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 335...

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

e) Trong giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng, khi bên điều hành thu được phí của người sử dụng dịch vụ công, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

g) Trường hợp bên điều hành được bên trao quyền cho nắm giữ hoặc sử dụng một số tài sản khác và các tài sản khác đó hình thành nên một phần của khoản thanh toán của bên trao quyền cho các dịch vụ công mà bên điều hành đã cung cấp thì giá trị hợp lý của các tài sản khác này là một phần của giá giao dịch và được xác định tương tự như trong giao dịch trao đổi tài sản, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

h) Trường hợp theo thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, bên điều hành phát sinh nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao cho bên trao quyền vào cuối thời hạn của hợp đồng, bên điều hành ghi:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng khi hoàn thành nghĩa vụ này theo tiến độ thực hiện từng kỳ:

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần chi phí cho dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng + phần biên lợi nhuận gộp của dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng)

- Giá vốn tương ứng của dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

5.2. Hạch toán Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công theo mô hình TSCĐ vô hình:

a) Kế toán tập hợp chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (không bao gồm chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định), ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Có TK liên quan

b) Phần chi phí đi vay phải trả phát sinh liên quan trực tiếp tới cơ sở hạ tầng trong giai đoạn xây dựng, tái tại lại cơ sở hạ tầng được vốn hóa vào nguyên giá của TSCĐ vô hình theo quy định của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16- Chi phí đi vay thông qua tài sản phát sinh từ hợp đồng (không ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang để kết chuyển vào giá vốn của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng):

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có các TK 111, 112, 335...

- Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành đưa vào sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ công:

+ Phần chi phí đi vay đã được vốn hóa sẽ được kết chuyển từ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang TK 213- Tài sản cố định vô hình để ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền được thu phí của người sử dụng dịch vụ công:

Nợ TK 213- Tài sản cố định vô hình (2136)

Có TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

+ Toàn bộ chi phí lãi vay phải trả phát sinh từng kỳ theo hợp đồng vay vốn, huy động vốn,... trong giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng phải hạch toán vào chi phí tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16- Chi phí đi vay.

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 335...

c) Kế toán doanh thu đối với dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng

- Định kỳ trong giai đoạn đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bên điều hành căn cứ vào các hồ sơ tài liệu liên quan, khối lượng công việc xây dựng cơ sở hạ tầng đã thực hiện để tự ước tính, xác định một cách đáng tin cậy kết quả hoạt động xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đã hoàn thành trong kỳ và biên lợi nhuận gộp của các dịch

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng để ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng:

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần chi phí đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng + biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng)

- Đồng thời, ghi nhận giá vốn của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã xác định, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

đ) Định kỳ, bên điều hành trích khấu hao tài sản cố định vô hình theo quy định của pháp luật trên cơ sở thời gian dự kiến khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 2143- Hao mòn tài sản cố định

e) Kế toán đối với dịch vụ vận hành cơ sở hạ tầng

- Khi thu được phí của người sử dụng dịch vụ công, căn cứ vào các chứng từ liên quan, bên điều hành ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Đồng thời, bên điều hành căn cứ vào các chứng từ liên quan để phản ánh giá vốn dịch vụ vận hành, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

g) Trường hợp theo thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, bên điều hành phát sinh nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao cho bên trao quyền vào cuối thời hạn của hợp đồng thì bên điều hành phải căn cứ vào Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng để ước tính tốt nhất các chi phí cần thiết phải thực hiện theo yêu cầu của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và ghi

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

nhận một khoản dự phòng phải trả theo tiêu chí phù hợp. Tiêu chí này có thể theo phương pháp đường thẳng hoặc theo mức độ hư hỏng của cơ sở hạ tầng hoặc theo cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của tài sản,... hoặc tiêu chí khác phù hợp hơn và được ghi như sau:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 352- Dự phòng phải trả

Trường hợp có phát sinh các tài sản và nợ tiềm tàng liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao cho bên trao quyền vào cuối thời hạn của hợp đồng thì bên điều hành phải thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

5.3. Hạch toán Thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công theo mô hình hỗn hợp:

a) Kế toán tập hợp chi phí đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng (không bao gồm chi phí lãi vay vốn hóa theo quy định), ghi:

Nợ TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Có TK liên quan

b) Kế toán chi phí đi vay phát sinh liên quan tới cơ sở hạ tầng

- Trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng: Chỉ có phần chi phí đi vay phát sinh trực tiếp liên quan đến cơ sở hạ tầng tương ứng với khoản thanh toán không có quyền được nhận tiền vô điều kiện trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng mới được vốn hóa thông qua tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, phần chi phí đi vay còn lại không được vốn hóa mà phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Phần chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng không được vốn hóa)

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (Phần chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng được vốn hóa)

Có các TK 111, 112, 335...

- Trong giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng: Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh trong từng kỳ theo hợp đồng vay vốn, huy động vốn,... phải hạch toán

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

vào chi phí tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16- Chi phí đi vay.

Nợ TK 635- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 335...

b) Kế toán doanh thu đối với dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng

Định kỳ trong giai đoạn đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, bên điều hành căn cứ vào các hồ sơ tài liệu liên quan, khối lượng công việc xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đã thực hiện để tự ước tính, xác định một cách đáng tin cậy kết quả hoạt động xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng đã hoàn thành trong kỳ và biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng để ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng:

Nợ TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần chi phí đầu tư xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng + biên lợi nhuận gộp của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng)

Đồng thời, ghi nhận giá vốn của dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã xác định, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 2412- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

c) Khi cơ sở hạ tầng được xây dựng, tái tạo lại hoàn thành, đưa vào sử dụng cho việc cung cấp dịch vụ công:

- Bên điều hành kết chuyển phần giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang tài sản tài chính là khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công tương ứng với giá trị của khoản thanh toán được quyền nhận tiền vô điều kiện. Phần còn lại được kết chuyển vào nguyên giá TSCĐ vô hình (quyền được thu phí của người sử dụng dịch vụ công) như sau:

Nợ TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (Phần giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công tương ứng với khoản thanh toán mà bên điều hành được quyền nhận tiền vô điều kiện)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 213- Tài sản cố định vô hình (2136) (Phần giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công còn lại tương ứng với khoản thanh toán mà bên điều hành không được quyền nhận tiền vô điều kiện)

Có TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

- Phần chi phí đi vay đã được vốn hóa theo quy định sẽ được kết chuyển từ TK 139 - Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công sang TK 213- Tài sản cố định vô hình để ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền được thu phí của người sử dụng dịch vụ công.

Nợ TK 213- Tài sản cố định vô hình (2136)

Có TK 139- Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

d) Định kỳ, bên điều hành căn cứ vào số dư của tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (tương ứng với khoản thanh toán mà bên điều hành được quyền nhận tiền vô điều kiện trong giai đoạn xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng) và số dư khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (tương ứng với khoản thanh toán mà bên điều hành được quyền nhận tiền vô điều kiện trong giai đoạn vận hành cơ sở hạ tầng sau khi đã trừ đi phần phí thu được của người sử dụng dịch vụ công hàng kỳ) và lãi suất ngầm định của tài sản tài chính để ghi nhận phần lãi dự thu của các tài sản này như sau:

Nợ các TK 139, 137

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Số lãi phải thu từng kỳ trên cơ sở số dư khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và lãi suất ngầm định của tài sản tài chính)

đ) Khi bên điều hành thu được phí của người sử dụng dịch vụ công hàng kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 137- Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (phần thu hồi tương ứng với giá trị của tài sản tài chính)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (phần doanh thu cung cấp dịch vụ công của TSCĐ vô hình)

e) Định kỳ, bên điều hành trích khấu hao TSCĐ vô hình theo quy định của pháp luật trên cơ sở giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình và thời gian dự kiến khai thác hoàn vốn đầu tư của dự án:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 2143 - Hao mòn tài sản cố định

g) Trường hợp theo thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công, bên điều hành phát sinh nghĩa vụ tái tạo lại cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao cho bên trao quyền vào cuối thời hạn của hợp đồng, việc kế toán cho phân nghĩa vụ này được thực hiện như sau:

- Đối với phần tương ứng với mô hình tài sản tài chính, việc kế toán được thực hiện tương tự điểm h khoản 5.1 Điều này.

- Đối với phần tương ứng với mô hình tài sản cố định vô hình, việc kế toán được thực hiện tương tự điểm g khoản 5.2 Điều này.

6. Yêu cầu về thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

- Bên điều hành phải thuyết minh các điều khoản hoặc các đặc điểm quan trọng của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công nhằm cung cấp thông tin cần thiết để hỗ trợ việc đánh giá về giá trị, thời gian và sự chắc chắn của dòng tiền trong tương lai, bản chất và mức độ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công đối với bên trao quyền.

- Các quyền và nghĩa vụ có liên quan đến các dịch vụ được cung cấp phổ biến cho công chúng (ví dụ, cung cấp dịch vụ đi lại, cung cấp điện cho một thành phố,...). Các nghĩa vụ khác có thể bao gồm các nghĩa vụ đáng kể như xây dựng một cơ sở hạ tầng (ví dụ: nhà máy năng lượng, đường cao tốc,...) và bàn giao tài sản đó cho bên trao quyền ở thời điểm kết thúc thời hạn thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

- Bên điều hành phải thuyết minh thông tin cần thiết liên quan đến các ước tính kế toán như biên lợi nhuận gộp của các dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, dịch vụ vận hành dùng để tính toán và xác định doanh thu dịch vụ xây dựng, tái tạo lại cơ sở hạ tầng, dịch vụ vận hành cũng như lãi suất ngầm định dùng để tính giá phí phân bổ của tài sản tài chính, phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình, chính sách ghi nhận chi phí đi vay,..."

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

17. Sửa đổi Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1.1 Điều 44 như sau:

“1.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh. ~~hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.~~”

b) Sửa đổi điểm a khoản 1.6 Điều 44 như sau:

Sửa đoạn “BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.” thành đoạn “BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát ~~hoặc do một bên kiểm soát.~~ Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

c) Sửa đổi điểm b khoản 1.6 Điều 44 như sau:

Sửa đổi đoạn “Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Trường hợp này, bên kế toán và quyết toán thuế thực chất là bên có quyền điều hành và chi phối hoạt động của BCC, phải áp dụng phương pháp kế toán thuê tài sản cho hợp đồng, ghi nhận khoản phải trả cho các bên khác là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

+ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình; Lãi trên cổ phiếu và các chỉ tiêu phân tích tài chính được tính đối với toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của BCC;

+ Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu tài chính liên quan đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế được xác định bao gồm toàn bộ kết quả của BCC.

+ Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.” thành đoạn “Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

hường một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, trường hợp ***nếu góp bằng tài sản phi tiền tệ thì hạch toán như hợp đồng thuê tài sản, trường hợp nếu góp bằng tiền thì hạch toán như hợp đồng cho vay vốn***. Trường hợp này, bên kế toán và quyết toán thuế thực chất là bên có quyền điều hành và chi phối hoạt động của BCC, phải áp dụng phương pháp kế toán thuê tài sản cho hợp đồng (***nếu góp bằng tài sản phi tiền tệ***) hoặc ***phương pháp kế toán khoản vay (nếu nhận bằng tiền)*** ghi nhận khoản phải trả cho các bên khác là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, cụ thể:

+ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình; Lãi trên cổ phiếu và các chỉ tiêu phân tích tài chính được tính đối với toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của BCC;

+ Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu tài chính liên quan đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế được xác định bao gồm toàn bộ kết quả của BCC.

+ Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản ***hoặc cho vay vốn*** đối với khoản được chia từ BCC.” tại điểm b khoản 1.6 Điều 44.

d) Bổ sung khoản 1.7 Điều 44 như sau:

“1.7. Đối với BCC không đồng kiểm soát

Trường hợp nhà đầu tư không có quyền đồng kiểm soát đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh thì việc hạch toán đối với các khoản lợi nhuận mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh về nguyên tắc được thực hiện tương tự như các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp vào đơn vị khác theo quy định.

Các doanh nghiệp căn cứ vào bản chất các hợp đồng mua, bán, chuyển nhượng vốn, hợp đồng hợp tác kinh doanh,... của doanh nghiệp để xác định doanh nghiệp có hay không có quyền đồng kiểm soát đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh để từ đó thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp với quy định của pháp luật.”

đ) Sửa đổi khoản 4.1 Điều 44 như sau:

“4.1. Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC (Bên kế toán và quyết toán thuế kiểm soát BCC),:

a) Tại bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC

- Trường hợp nhận tiền, vật tư, hàng hóa của các bên góp vốn, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 112, 152, 156...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Khi phát sinh các khoản doanh thu, chi phí cho BCC, kế toán nhận toàn bộ doanh thu, chi phí như đối với các giao dịch của chính mình theo quy định của pháp luật.

- Khi xác định số tiền phải trả định kỳ cho các bên khác theo hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642, **635**, ...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Trả lại cho các bên số tiền, vật tư đã nhận góp vốn, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 112, 152, 156...

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản vốn nhận góp của các bên, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

b) Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC

- Khi góp vốn vào BCC, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 112, 152, 156...

- Khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (nếu cho thuê tài sản)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (nếu cho vay vốn)

- Khi nhận lại vốn góp, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 156...

Có TK 138 - Phải thu khác.

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.”

18. Sửa đổi Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1.1 Điều 45 như sau:

“b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

~~Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Doanh nghiệp trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác khi giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

~~– Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:~~

~~+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);~~

~~+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)”~~

b) Sửa đổi điểm b, c khoản 1.4 Điều 45 như sau:

“b) Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán ***nhưng không có khả năng thu hồi*** do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

c) ***Căn cứ và mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi***

- Căn cứ trích lập dự phòng: Doanh nghiệp phải thu thập được các bằng chứng để xác định các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng ước tính bị tổn thất do khách nợ không có khả năng thanh toán để làm cơ sở trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Mức trích lập dự phòng:

+ Đối với khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán: **Mức trích lập và tỷ lệ dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.**

+ Đối với khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi: **Căn cứ vào khoản chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi với giá trị ghi sổ của khoản nợ phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính để xác định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.**

~~– Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ...~~

~~– Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành.~~

~~– Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.”~~

19. Sửa đổi điểm 3.1.2 khoản 3 Điều 46 như sau:

“3.1.2. Nhận khối lượng XDCCB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, ~~nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ~~, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XDCCB hoàn thành và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 241- XDCCB dở dang

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 331, 335,...

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm cả thuế GTGT.

- Trường hợp hợp đồng quy định thanh toán cho nhà thầu bằng ngoại tệ, kế toán ghi nhận số tiền phải trả (sau khi đã trừ số tiền ứng trước) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệm thu (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).”

20. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 47 như sau:

“b) Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn, **liên quan đến nhiều kỳ** mà doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ~~phân bổ tối đa không quá 3 năm~~;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;

~~- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước còn được phân bổ theo pháp luật về cổ phần hóa (nếu có);~~

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

~~Chi phí nghiên cứu và chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình được ghi nhận ngay là chi phí sản xuất kinh doanh, không ghi nhận là chi phí trả trước."~~

21. Sửa đổi Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 49 như sau:

“d) Đối với tài sản đưa đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Trường hợp có các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền hoặc tương đương tiền được quyền nhận lại bằng ngoại tệ thì phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (là tỷ giá mua của ngân hàng thương

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch). Các tài sản thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu (ví dụ như bất động sản) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.”

b) Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 49 như sau:

“d) Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ~~thế chấp~~, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn).

- Khi nhận lại tài sản khác mang đi cầm cố, ~~thế chấp~~, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156,...

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết từng khoản).”

22. Sửa đổi Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 50 như sau:

“c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả ~~không mang tính thương mại như phải trả~~ do mượn tài sản **phi tiền tệ**, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...”

b) Bổ sung khoản 6 Điều 50 như sau:

PA 1: “*Trường hợp trong thỏa thuận, hợp đồng nhận vốn góp giữa doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo và nhà đầu tư có điều khoản quy định doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo phải hoàn lại vốn cho nhà đầu tư nếu không đạt được các điều kiện theo cam kết thì doanh nghiệp khởi nghiệp phải căn cứ vào các điều khoản đã cam kết và các bằng chứng đánh giá về khả năng đáp ứng*

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

được các điều kiện đó để hạch toán khoản vốn đã nhận là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu cho phù hợp.”

PA 2: “Trường hợp trong thỏa thuận, hợp đồng nhận vốn góp giữa doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo và nhà đầu tư có điều khoản quy định doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo phải hoàn lại vốn cho nhà đầu tư nếu không đạt được các điều kiện theo cam kết, doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo phải ghi nhận khoản vốn đã góp của nhà đầu tư là khoản nợ phải trả. Khi doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện theo cam kết với nhà đầu tư thì khoản nợ phải trả đó được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.”

23. Sửa đổi Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi khoản 3.2.1 Điều 52 như sau:

“ - Tài khoản này sử dụng cho người có nghĩa vụ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch xuất nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Các doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ghi nhận doanh thu không bao gồm thuế TTĐB. Trường hợp không tách ngay được số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều không bao gồm số thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Trường hợp doanh nghiệp không tách ngay được số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, kế toán được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Trong mọi trường hợp, khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” đều không bao gồm số thuế TTĐB phải nộp.

Trường hợp theo quy định của pháp luật thuế, nếu số thuế TTĐB của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết mà được chuyển kỳ sau hoặc được hoàn thì số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết để được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc được hoàn trả phải theo dõi riêng biệt số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu vào TK 138 - Phải thu khác và việc hạch toán TTĐB đối với trường hợp này tương tự thuế GTGT được khấu trừ.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Trường hợp theo quy định của pháp luật thuế, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước và doanh nghiệp đã tính thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu vào giá gốc hàng tồn kho thì số thuế TTĐB phải nộp để ghi giảm doanh thu là phần chênh lệch giữa số thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra và số thuế TTĐB tương ứng đã nộp ở khâu nhập khẩu.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua nội địa hàng hoá, TSCĐ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được ghi nhận số thuế phải nộp vào giá gốc hàng nhập kho. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hộ nhưng không có quyền sở hữu hàng hóa, ví dụ giao dịch tạm nhập - tái xuất hộ bên thứ ba thì số thuế nhập khẩu phải nộp không được ghi nhận vào giá trị hàng hóa mà được ghi nhận là khoản phải thu khác.

- Kế toán số thuế TTĐB được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

+ Thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.”

b) Sửa đổi khoản 3.7 Điều 52 như sau:

“3.7. Thuế tài nguyên (TK 3336)

- Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (**6275**)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

- Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,…”

c) Sửa đổi khoản 3.8 Điều 52 như sau:

“3.8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)

- ~~Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp~~ **Đối với số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp: Doanh nghiệp căn cứ vào mục đích sử dụng đất để kế toán cho phù hợp, ghi:**

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK **627, 641, 642,...**

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,..."

d) Sửa đổi khoản 3.9.1 Điều 52 như sau:

“- Tài khoản này sử dụng cho người nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Các doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hoá chịu thuế bảo vệ môi trường ghi nhận doanh thu không bao gồm số thuế bảo vệ môi trường phải nộp. Trường hợp không tách ngay được số thuế phải nộp tại thời điểm phát sinh thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế bảo vệ môi trường nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế bảo vệ môi trường phải nộp.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua trong nội địa hàng hoá thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường được ghi nhận số thuế bảo vệ môi trường phải nộp vào giá gốc hàng tồn kho. ***Đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thì thuế bảo vệ môi trường phát sinh ở khâu sản xuất, chế biến được hạch toán vào chi phí sản xuất chung (TK 6275 – Thuế, phí, lệ phí).***

- Kế toán số thuế BVMT được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

+ Thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì kế toán ghi nhận vào thu nhập khác.”

đ) Sửa đổi điểm c Khoản 3.9.2 Điều 52 như sau:

~~“c) Trường hợp doanh nghiệp là bên nhận ủy thác nhập khẩu phải nộp thuế bảo vệ môi trường hệ bên giao ủy thác nhập khẩu, khi xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:~~

~~Nợ TK 138 – Phải thu khác~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

~~Có TK 33381 – Thuế bảo vệ môi trường.~~

~~– Khi nộp tiền thuế bảo vệ môi trường vào Ngân sách Nhà nước, ghi:~~

~~Nợ TK 33381 – Thuế bảo vệ môi trường~~

~~Có các TK 111, 112,...~~

Trường hợp nhập khẩu ủy thác

- Đối với bên giao ủy thác:

+ Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế bảo vệ môi trường từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 33381 – Thuế bảo vệ môi trường

+ Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế bảo vệ môi trường, ghi:

Nợ TK 33381 – Thuế bảo vệ môi trường

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 3388 - Phải trả khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế bảo vệ môi trường cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế bảo vệ môi trường).

- Đối với bên nhận ủy thác: không phản ánh số thuế bảo vệ môi trường phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 3388 - Phải trả khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.”

e) Sửa đổi điểm b khoản 3.9.2 Điều 52 như sau:

“b) Khi **sản xuất, chế biến, mua trong nội địa hoặc** nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, kế toán căn cứ vào ~~số thuế và thông báo nộp thuế về số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của hàng nhập khẩu,~~ ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611, 627...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bảo vệ môi trường để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có các TK 152, 154, 155

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.”

24. Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 54 như sau:

“g) Việc xác định chi phí lãi vay được vốn hóa phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Việc vốn hóa lãi vay trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng, ví dụ: Nhà thầu xây lắp vay tiền để thi công xây dựng công trình cho khách hàng, công ty đóng tàu theo hợp đồng cho chủ tàu...

Doanh nghiệp được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ vào giá trị tài sản dở dang để rút ngắn khoảng cách giữa chi phí tiền lãi bằng ngoại tệ và đồng tiền chức năng.

24. Sửa đổi Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 57 như sau:

“b) Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án;

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức, phải trả cho các chủ sở hữu;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Các khoản mượn của bên khác bằng tài sản phi tiền tệ (nếu mượn bằng tiền phải kế toán là khoản đi vay trên TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính) ~~Vật tư, hàng hóa vay, mượn có tính chất tạm thời~~, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) không hình thành pháp nhân mới.

- Các khoản thu hộ bên thứ ba phải trả lại, các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận từ bên giao ủy thác để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, *thuế bảo vệ môi trường*, thuế GTGT hàng nhập khẩu và để thanh toán hộ cho bên giao ủy thác;

- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (gọi là doanh thu nhận trước); Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.

- Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.

- Số phải trả về cổ phần hoá doanh nghiệp ~~có 100% vốn~~ nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính; Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

- Các khoản phải trả, phải nộp khác, như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động...”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 57:

“2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;

- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

~~- Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước;~~

- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số đã thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;

- Nộp tiền thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và khoản chênh lệch tăng giá trị phần vốn nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ (-) các khoản chi theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa;

- Kết chuyển khoản chênh lệch vốn Nhà nước giảm từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (nếu có) theo quy định của pháp luật cổ phần hóa;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;

- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Phản ánh số phải nộp về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật cổ phần hóa.

~~– Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước; Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp;~~

- Vật tư, hàng hóa vay, mượn tạm thời, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân;

- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;

- Số tiền còn phải nộp về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;

~~– Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước hoặc khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần lớn hơn giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp còn phải trả đến cuối kỳ kế toán;~~

- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết: Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền. Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 338 (3381).

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.

- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở đơn vị.

- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở đơn vị.

- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá: Phản ánh số phải trả về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (*tiền thu từ bán cổ phần, chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm hoặc quyền góp vốn tại doanh nghiệp, phần chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ (-) các khoản chi theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa,...*);

- Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào tài khoản này các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các tài khoản khác từ TK 3381 đến TK 3387.”

c) Sửa đổi khoản 3.4 Điều 57 như sau:

“3.4. Khi ~~vay~~, mượn vật tư, hàng hóa hoặc nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.”

d) Sửa đổi khoản 3.5 Điều 57 như sau:

Sửa đoạn “3.5. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư (trừ trường hợp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền nhận trước)” thành đoạn “3.5. *Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư (trừ trường hợp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền nhận trước)*” tại khoản 3.5 Điều 57.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

a) Sửa đổi điểm h khoản 1.3 Điều 59 như sau:

“h) Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa **theo quy định**. ~~Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu. Đối với chi phí phát hành trái phiếu không thành công thì được ghi nhận toàn bộ vào chi phí tài chính.~~”

b) Sửa đổi điểm d khoản 1.4 Điều 59 như sau:

“d) Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc **được** vốn hóa **theo quy định**. ~~Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu. Đối với chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi không thành công thì được ghi nhận toàn bộ vào chi phí tài chính.~~”

c) Sửa đổi khoản 2 Điều 59 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

“a) Tài khoản 343 “Trái phiếu phát hành” có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3431 “Trái phiếu thường”. Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3 như sau:

- + Tài khoản 34311 - Mệnh giá trái phiếu
- + Tài khoản 34312 - Chiết khấu trái phiếu
- + Tài khoản 34313 - Phụ trội trái phiếu
- + **Tài khoản 34314 - Chi phí phát hành trái phiếu**

- Tài khoản 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”. Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3 như sau:

- + Tài khoản 34321 - Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi
- + **Tài khoản 34322 - Chi phí phát hành trái phiếu**

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 3431 “Trái phiếu thường”

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;
- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ;
- **Chi phí phát hành trái phiếu phát sinh;**

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- **Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu.**

Số dư bên Có: Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

c) Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”

Bên Nợ:

- Thanh toán nợ gốc trái phiếu khi đáo hạn nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu;
- Kết chuyển nợ gốc trái phiếu để ghi tăng vốn chủ sở hữu nếu người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu.

- **Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi phát sinh;**

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Bên Có:

- Trị giá phần nợ gốc trái phiếu ghi nhận tại thời điểm phát hành;
- Giá trị được điều chỉnh tăng phần nợ gốc trái phiếu trong kỳ.
- ***Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.***

Số dư bên Có: Giá trị phần nợ gốc trái phiếu tại thời điểm báo cáo.”

d) Sửa đổi điểm a khoản 3.1 Điều 59 như sau:

“a) Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá

- Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

- Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 627, 241 (nếu được vốn hoá)

Có các TK 111, 112,... (số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 241, 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu (tiền gốc)

Có các TK 111, 112,...

- Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

+ Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng số tiền thực thu)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

+ Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 241, 627 (nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

~~Chi phí phát hành trái phiếu:~~

~~+ Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu, ghi:~~

~~Nợ TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu~~

~~Có các TK 111, 112, ...~~

~~+ Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế, ghi:~~

~~Nợ các TK 635, 241, 627 (số phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)~~

~~Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.~~

~~- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:~~

~~Nợ TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu~~

~~Có các TK 111, 112, ...”~~

đ) Bổ sung điểm d khoản 3.1 Điều 59 như sau:

“d) Kế toán chi phí phát hành trái phiếu:

- Trường hợp phát hành trái phiếu thành công:

+ Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 34314 - Chi phí phát hành trái phiếu

Có các TK 111, TK 112, ...

+ Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627 (số phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)

Có TK 34314 - Chi phí phát hành trái phiếu

- Trường hợp phát hành trái phiếu không thành công:

+ Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 34314 - Chi phí phát hành trái phiếu

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có các TK 111, 112,...

+ Khi trái phiếu phát hành không thành công, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phản ánh vào chi phí tài chính như sau:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 34314 – Chi phí phát hành trái phiếu”

e) Sửa đổi điểm b khoản 3.2 Điều 59 như sau:

“b) Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi phát sinh được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu:

- Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi thành công:

+ Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi, ghi:

Nợ TK ~~3432~~ 34322 - Chi phí phát hành trái phiếu

Có các TK 111, 112, 338...

+ Định kỳ phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK ~~3432~~ 34322 - Chi phí phát hành trái phiếu

- Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không thành công:

+ Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi, ghi:

Nợ TK 34322 – Chi phí phát hành trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

+ Khi trái phiếu chuyển đổi phát hành không thành công, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi sẽ được phản ánh vào chi phí tài chính như sau:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 34322 – Chi phí phát hành trái phiếu”

26. Sửa đổi Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 62 như sau:

“b) Phương pháp kế toán dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây dựng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3522).

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...,:

+ Trường hợp doanh nghiệp tự thực hiện việc bảo hành công trình xây dựng:

Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 331, 334, 338,...

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có các TK 621, 622, 627,...

Khi sửa chữa bảo hành công trình hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp giao cho đơn vị trực thuộc hoặc thuê ngoài thực hiện việc bảo hành, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí thực tế về bảo hành)

Có các TK 331, 336...

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán 711—Thu nhập khác.”

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 62 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

“- Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả khác, dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó (như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, các vụ kiện pháp lý...), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3523, 3524).

- Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng... theo quy định của pháp luật, ghi:

~~Nợ các TK 627, 641, 642...~~

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Đối với TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được tiến hành sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn, kế toán phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642,...

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Khi chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642,.... (nếu số chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (số đã trích trước)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

Có các TK 627, 641, 642,.... (nếu số chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số trích trước).

- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng phải trả cần trích lập:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).”

27. Sửa đổi Điều 64 như sau:

“1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (PTKH&CN) của doanh nghiệp. Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam *theo quy định của pháp luật*.

b) Quỹ PTKH&CN được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ PTKH&CN của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

c) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ PTKH&CN để tài trợ cho việc nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được bù trừ với chi phí sản xuất thử theo nguyên tắc:

– Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử được ghi tăng Quỹ PTKH&CN;

– Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử được ghi giảm Quỹ PTKH&CN.

Phương án 1: Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ PTKH&CN để tài trợ cho việc nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được bù trừ với chi phí sản xuất thử theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử được ghi giảm nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKH&CN;

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKH&CN.

Phương án 2: Số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; các chi phí sản xuất sản phẩm

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

bao gồm cả chi phí sản xuất thử được hạch toán tăng tài sản hình từ Quỹ tương ứng với giảm Quỹ PTKH&CN.

d) Định kỳ, doanh nghiệp lập Báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ PTKH&CN và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 356 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Bên Nợ:

- Các khoản ~~chi tiêu từ~~ **sử dụng, điều chuyển** Quỹ phát triển khoa học và công nghệ **theo quy định của pháp luật;**

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định (TSCĐ) khi tính hao mòn TSCĐ **theo quy định;** giá trị còn lại của TSCĐ khi nhượng bán, thanh lý; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ khi TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

Bên Có:

- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

- **Các khoản nhận điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;**

- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Số dư bên Có: Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của doanh nghiệp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số thực tế sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học và công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ.

Tài khoản 356 -Quỹ phát triển khoa học và công nghệ có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, chi tiêu quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở các tài khoản chi tiết của tài khoản 3561. Ví dụ như: Tiền, hàng tồn kho, đầu tư tài chính,...

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ: Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành thành TSCĐ).

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trong năm khi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3.2. Khi chi tiêu Quỹ PTKH&CN phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (trường hợp phân chênh lệch do việc sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ được tính vào chi phí trong kỳ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

3.3. *Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định:*

a) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ về dùng ngay, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (trường hợp phân chênh lệch do việc sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ được tính vào chi phí trong kỳ)

Có TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

b) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ thuộc loại phải qua lắp đặt chạy thử, ghi:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất thử, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331...

- Kế toán phân chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử với chi phí sản xuất thử:

Phương án 1:

Nợ các TK 111, 112,... (Số thu từ sản phẩm sản xuất thử)

Nợ TK 241 – XDCB dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (Chi phí sản xuất thử)

Có TK 241 – XDCB dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử)

Phương án 2: *Các chi phí sản xuất thử sản phẩm sau khi được tập hợp vào TK 154 sẽ được kết chuyển để ghi giảm Quỹ PTKH&CN bao gồm cả chi phí sản xuất thử được hạch toán giảm Quỹ PTKH&CN còn số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.*

Cách hạch toán 1:

+ Khi phát sinh chi phí sản xuất thử:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có các TK 111, 112,...

+ Kết chuyển chi phí sản xuất thử:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

+ Khi hoạt động sản xuất thử hoàn thành, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng.

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

+ *Khi bán sản phẩm sản xuất thử:*

Phản ánh doanh thu:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Cách hạch toán 2:

+ *Khi phát sinh chi phí sản xuất thử:*

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Có các TK 111, 112,...

+ *Khi hoạt động sản xuất thử hoàn thành, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng.*

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình

Có TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ.

+ *Khi bán sản phẩm sản xuất thử:*

Phản ánh doanh thu:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

3.4. Cuối kỳ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.5. *Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phát triển khoa học và công nghệ:*

- Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có các TK 211, 213.

- Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Có TK 711

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Nợ TK 811

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

3.6. Trường hợp TSCĐ được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, TSCĐ hình thành từ kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chuyển giao phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì giá trị tài sản cố định hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp và giá trị của TSCĐ đó được trích khấu hao theo quy định, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp .

- Trường hợp tài sản cố định đã được đầu tư từ nguồn vốn của Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn, nếu chuyển giao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ (phần giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7. Khi doanh nghiệp nộp Quỹ phát triển khoa học và công nghệ về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các Bộ chủ quản, tỉnh, thành phố theo quy định, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có các TK 111, 112,...

3.8. Khi doanh nghiệp thực hiện điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổng công ty, công ty mẹ cho công ty con, doanh nghiệp thành viên hoặc ngược lại theo quy định của pháp luật:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- **Đối với đơn vị chuyển, ghi:**

Nợ TK 356 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 214 – Hao mòn tài sản cố định

Có các TK 111, 112, 211...

- **Đối với đơn vị nhận, ghi:**

Nợ các TK 111, 112, 211 (theo giá trị còn lại),...

Có TK 356 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

3.9 Trường hợp TSCĐ đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chuyển sang sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

- **Phản ánh giảm Quỹ phát triển khoa học công nghệ tương ứng với tăng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ**

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 – Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ (theo giá trị còn lại)”

- **Khi trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:**

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

28. Sửa đổi Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 67 như sau:

“e) ~~Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của doanh nghiệp được xác định bằng ngoại tệ tương đương với một số lượng tiền Việt Nam Đồng, việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ (thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ) được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp, không xem xét tới việc quy đổi ngoại tệ ra Việt Nam Đồng theo giấy phép đầu tư. Trường hợp doanh nghiệp có vốn góp của các nhà đầu tư thể hiện bằng Đồng Việt Nam và giá trị tương đương theo đơn vị tiền tệ nước ngoài hoặc ngược lại (nếu có) thì việc xác định phần vốn góp thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ được căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư;~~

- Trường hợp doanh nghiệp ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng, khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, kế toán phải áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn để

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

- Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư Có của tài khoản 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” có gốc ngoại tệ.”

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 67 như sau:

- Sửa đổi đoạn “TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các công ty cổ phần); Tài khoản này có thể có số dư Có hoặc số dư Nợ.” thành đoạn “TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các công ty cổ phần); ***Chi phí phát hành cổ phiếu thành công (bao gồm các chi phí trực tiếp đến phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu). Riêng đối với chi phí phát hành cổ phiếu không thành công phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí tài chính.*** Tài khoản này có thể có số dư Có hoặc số dư Nợ.”.

- Sửa đổi đoạn “TK 4118 - Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).” thành đoạn “TK 4118 - Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, ***phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo điều lệ Công ty TNHH của chủ sở hữu*** và chênh lệch do đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).”.

c) Sửa đổi khoản 3.1 Điều 67 như sau:

“3.1. Khi thực nhận vốn góp của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ các TK 121, 128, 228 (nếu nhận vốn góp bằng cổ phiếu, trái phiếu, các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác)

Nợ các TK 152, 155, 156 (nếu nhận vốn góp bằng hàng tồn kho)

Nợ các TK 211, 213, 217, 241 (nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT)

Nợ các TK 331, 338, 341 (nếu chuyển vay, nợ phải trả thành vốn góp)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 4112, 4118 (chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn góp nhỏ hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần **hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với công ty TNHH**).

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có các TK 4112, 4118 (chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần **hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với công ty TNHH**)”

d) Sửa đổi khoản 3.11 Điều 67 như sau:

“3.11. Khi trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, ghi:

- Trường hợp doanh nghiệp trả lại vốn góp bằng tiền:

Nợ TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Có các TK 111, 112, 113

- Trường hợp doanh nghiệp trả lại vốn góp bằng **tài sản phi tiền tệ (như hàng tồn kho, tài sản cố định, cổ phần,...)** thì việc xác định giá trị vốn góp trả lại cho chủ sở hữu căn cứ theo giá trị hợp lý hoặc giá thỏa thuận do các bên thống nhất đánh giá, ghi:

Nợ TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 – Chi phí khác (nếu giá trị phần vốn góp trả lại cho chủ sở hữu được đánh giá nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ)

Có các TK 152, 155, 156, 211, 213, ... (giá trị ghi sổ)

Có TK 711 – Thu nhập khác (nếu giá trị phần vốn góp trả lại cho chủ sở hữu được đánh giá lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ).’

29. Sửa đổi Điều 68 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 68 như sau:

“b) Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

~~- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;~~

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

b) Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 68 như sau:

Sửa đoạn “a) Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư, hàng hóa... hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán.” thành đoạn “a) Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư, hàng hóa ... ~~hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán~~”.

30. Sửa đổi Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1.6 Điều 69 như sau:

“a) Tiền và các khoản tương đương tiền, *tiền gửi có kỳ hạn* bằng ngoại tệ.”

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 69 như sau:

“c) Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. ~~Đối với các doanh nghiệp đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.~~”

c) Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 69 như sau:

Doanh nghiệp được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản vay bằng ngoại tệ vào giá trị tài sản dở dang để rút ngắn khoảng cách giữa chi phí tiền lãi bằng ngoại tệ và đồng tiền chức năng.

31. Sửa đổi Điều 73 như sau:

“Điều 73. Tài khoản 419 – Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình

1. Nguyên tắc kế toán

a) *Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình) và tình hình sử dụng cổ phiếu đó để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc cổ phiếu quỹ để bán ra hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng. Việc công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra, hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để bán ra hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.*

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

b) Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

c) Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

d) Tài khoản này không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư.

đ) Trường hợp doanh nghiệp dùng cổ phiếu mua lại của chính mình bán ra ngay sau khi mua lại hoặc cổ phiếu quỹ dùng để bán ra hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành thì giá vốn của cổ phiếu bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.”

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của *tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình*

Bên Nợ: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ/cổ phiếu mua lại của chính mình khi mua vào.

Bên Có:

- Trị giá thực tế cổ phiếu mua lại của chính mình bị hủy bỏ hoặc được bán ra ngay sau khi mua lại theo quy định.

- Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được bán ra hoặc được dùng làm cổ phiếu thưởng theo quy định.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình hiện đang do công ty nắm giữ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty đã phát hành:

- Khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty đã phát hành theo quy định của pháp luật về chứng khoán ~~theo luật định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thỏa thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về, kế toán ghi:~~

Nợ TK 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá mua lại cổ phiếu)

Có các TK 111, 112.

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình

Có các TK 111, 112.

b) Khi doanh nghiệp huỷ bỏ ***số cổ phiếu mua lại của chính mình*** theo quy định của pháp luật về chứng khoán, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá cổ phiếu);

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (giá mua lại cao hơn mệnh giá)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá thực tế mua lại cổ phiếu).

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (giá mua lại thấp hơn mệnh giá)

c) ***Trường hợp doanh nghiệp bán ra cổ phiếu mua lại của chính mình bán ra hoặc bán ra cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật về chứng khoán:***

Nợ các TK 111, 112 (giá bán)

Nợ TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần (giá bán thấp hơn giá vốn cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá vốn của cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình)

Có TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần (giá bán cao hơn giá vốn cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình).

d) ***Trường hợp doanh nghiệp được dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định của pháp luật về chứng khoán:***

~~Khi có quyết định của Hội đồng quản trị (đã thông qua Đại hội cổ đông) chia cổ tức bằng dùng cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật chứng khoán.~~

Nợ các TK 421, ***414,...*** (giá phát hành cổ phiếu quỹ)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá mua lại cao hơn giá phát hành ***cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình***).

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ/Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá vốn ***cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình***)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá mua lại thấp hơn giá phát hành ***cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu mua lại của chính mình***).

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

32. Sửa đổi Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 74 như sau:

~~“đ) Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.~~

Các doanh nghiệp khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính;

- Các khoản mục phi tiền tệ khác...”

b) Sửa đổi Điểm b Khoản 3 Điều 74 như sau:

~~“b) Khi có quyết định hoặc thông báo **Tại ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức** hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu, ghi:~~

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Khi trả tiền cổ tức, lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực trả).”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1.6.1 Điều 79 như sau:

“1.6.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp, như thuế GTGT (kể cả trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không tách ngay được số thuế gián thu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, kế toán được ghi nhận doanh thu bao gồm cả số thuế phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng, cung

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” đều không bao gồm số thuế gián thu phải nộp trong kỳ do về bản chất các khoản thuế gián thu không được coi là một bộ phận của doanh thu.

Trường hợp theo quy định của pháp luật thuế, nếu số thuế TTĐB của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết mà được chuyển kỳ sau hoặc được hoàn thì số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết để được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc được hoàn trả phải theo dõi riêng biệt số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu vào TK 138 - Phải thu khác và việc hạch toán TTĐB đối với trường hợp này tương tự thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp theo quy định của pháp luật thuế, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước và doanh nghiệp đã tính thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu vào giá gốc hàng tồn kho thì số thuế TTĐB phải nộp để ghi giảm doanh thu là phần chênh lệch giữa số thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra và số thuế TTĐB tương ứng đã nộp ở khâu nhập khẩu.”

b) Sửa đổi khoản 1.6.2 Điều 79 như sau:

“Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng, **cung cấp dịch vụ** và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng, **chưa cung cấp dịch vụ** cho người mua hàng, thì trị giá số hàng này không được coi là đã bán trong kỳ và không được ghi vào tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” mà chỉ hạch toán vào bên Có tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng, **cung cấp dịch vụ** cho người mua sẽ hạch toán vào tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.”

c) Bổ sung điểm d Khoản 1.6.5 Điều 79 như sau:

“d. Đối với các công trình là căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú theo quy định của pháp luật hiện hành về kinh doanh bất động sản:

- Trường hợp hợp đồng có điều khoản quy định chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sở hữu căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú cho khách hàng nhưng cam kết thuê lại chính căn hộ đó của khách hàng thì về bản chất, giao dịch này chưa đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện ghi nhận doanh thu bán bất động sản quy định tại điểm a khoản 1.6.5 Điều này nên số tiền mà chủ đầu tư thu được từ việc chuyển giao tài sản phải được hạch toán vào khoản vay và nợ thuê tài chính, đồng thời ghi nhận số tiền thuê phải trả hàng kỳ cho bên mua theo cam kết là chi phí tài chính.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Trường hợp hợp đồng có điều khoản quy định chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sở hữu căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú cho khách hàng nhưng không cam kết thuê lại chính căn hộ đó của khách hàng, khách hàng được chuyển nhượng quyền sở hữu căn hộ cho bên thứ ba thì kế toán ghi nhận doanh thu bán bất động sản nếu thỏa mãn được đồng thời 05 điều kiện ghi nhận doanh thu bán bất động sản quy định tại điểm a khoản 1.6.5 Điều này.”

c) Sửa đổi khoản 1.6.12 Điều 79 như sau:

“Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

~~Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:~~

~~+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;~~

~~+ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;~~

~~+ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;~~

~~+ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.~~

~~Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:~~

~~+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;~~

~~+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.”~~

d) Sửa đổi đoạn “- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.” thành đoạn “- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.” tại khoản 2 Điều 79.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

đ) Sửa đổi khoản 3.8 Điều 79 như sau:

“3.8. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư :

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (số tiền trả lại cho bên thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Có các TK 111, 112,... (tổng số tiền trả lại).

~~– Trường hợp thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại điểm 1.6.12 Điều này thì kế toán được ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.”~~

34. Sửa đổi Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 80 như sau:

“a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia **bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ** cho giai đoạn sau ngày đầu tư;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.”

b) Sửa đổi điểm h khoản 1 Điều 80 như sau:

“h) Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, ***tại ngày chốt danh sách chia cổ tức***, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh BCTC, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty, ***trừ trường hợp pháp luật có quy định khác***.”

~~Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì việc kế toán khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật dành riêng cho loại hình doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước (nếu có).~~

c) Sửa đổi điểm a Khoản 3 Điều 80 như sau:

“a) Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc ***tài sản phi tiền tệ*** phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư:

~~- Khi nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư ***Tại ngày chốt danh sách chia cổ tức, phân phối lợi nhuận của bên nhận đầu tư, bên nhận đầu tư ghi nhận số cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, ghi:***~~

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nếu cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (tổng số cổ tức, lợi nhuận thu được)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (phần cổ tức, lợi nhuận dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần cổ tức, lợi nhuận của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua khoản đầu tư này).”

- Khi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK liên quan

Có TK 138 – Phải thu khác (1388)

~~Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá. Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, nếu các khoản đầu tư tài chính được đánh giá tăng tương ứng với phần sở hữu của doanh nghiệp cổ phần hoá trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bên được đầu tư, doanh nghiệp cổ phần hoá phải ghi tăng vốn Nhà nước theo quy định của pháp luật. Sau đó, khi nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính:~~

~~Nợ TK 138 – Phải thu khác (tổng số cổ tức, lợi nhuận thu được)~~

~~Có các TK 121, 221, 222, 228 (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).~~

35. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 81 như sau:

Sửa đoạn “c) Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:” thành đoạn “c) Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn **hoặc giá trị lớn**. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:”

36. Bổ sung Điều 87 như sau:

a) Bổ sung thêm tài khoản 6275 – Thuế, phí, lệ phí vào Khoản 2 Điều 87 như sau:

“Tài khoản 6275 – Thuế, phí, lệ phí: Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ... phục vụ cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ như: tiền thuê đất, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường ...”.

b) Bổ sung điểm n khoản 3 Điều 87 như sau:

“n) Tiền thuê đất, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, ... phải nộp Nhà nước liên quan đến bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6275)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

37. Sửa đổi Điều 89 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 89 như sau:

“a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, ~~thanh lý BĐS đầu tư...~~”

b) Sửa đoạn “- Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:

- + Số khấu hao BĐS đầu tư dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;
- + Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;
- + Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ;
- + Chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán.” thành đoạn

“- Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:

- + Số khấu hao BĐS đầu tư dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;
- + Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán ~~thanh lý~~ trong kỳ;
- + Chi phí của nghiệp vụ bán, ~~thanh lý~~ BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ;
- + Chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán.” của khoản 2.1 Điều 89.

c) Sửa đổi điểm d khoản 3.1 Điều 89 như sau:

“d) Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư:

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư.

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phải phân bổ dần)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐS đầu tư (nếu có) do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,..."

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

a) Bổ sung thêm tài khoản 6416 – Thuế, phí, lệ phí vào Khoản 2 Điều 91 như sau:

“- Tài khoản 6416 - Thuế, phí, lệ phí: Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến bộ phận bán hàng như: tiền thuê đất...”

b) Sửa đổi điểm đ khoản 3 Điều 91 như sau:

“Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ phục vụ cho bán hàng

~~– Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:~~

~~+ Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:~~

~~Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng~~

~~Có TK 335 – Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn).~~

~~Có TK 352 – Dự phòng phải trả (Nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ)~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

+ Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 242 – Chi phí trả trước

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...

~~- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn và liên quan đến việc bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong nhiều kỳ, Định kỳ kế toán phân bổ~~ tính vào chi phí bán hàng từng phần **chi phí sửa chữa lớn** đã phát sinh **vào chi phí bán hàng trong từng kỳ**, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 242 - Chi phí trả trước.”

c) Sửa đổi điểm h khoản 3 Điều 91 như sau:

“h) Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có các TK 155, 156,...

~~Nếu phải kê khai thuế GTGT cho sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ (giá trị kê khai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:~~

~~Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ~~

~~Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.”~~

d) Sửa đổi điểm i khoản 3 Điều 91 như sau:

“i) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 152, 153, 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

~~Nếu phải kê khai thuế GTGT đầu ra, ghi:~~

~~— Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ~~

~~— Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp~~

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng cho cán bộ công nhân viên được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm, hàng hoá, NVL dùng để biếu, tặng công nhân viên và người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 155, 156.”

đ) Bổ sung điểm k1 khoản 3 Điều 91 như sau:

“k1) Tiền thuê đất phải nộp Nhà nước liên quan đến bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6416)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

39. Bổ sung Điều 92a như sau:

“Điều 92a. Kế toán khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần

1. Nguyên tắc kế toán

- Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức, kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng, đối chiếu và xác nhận công nợ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Việc điều chỉnh số liệu trong sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố được thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2. Phương pháp kế toán các giao dịch chủ yếu

2.1. Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản: Đối với tài sản thừa, thiếu doanh nghiệp phải phân tích rõ nguyên nhân và căn cứ vào Quyết định xử lý tài sản thừa, thiếu của cơ quan có thẩm quyền để hạch toán như sau:

a) Đối với tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường vật chất theo quy định hiện hành; giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 111, 112, 1388, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ các TK 632, 811, ... (giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của các tổ chức, cá nhân theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền)

Có các TK liên quan.

b) Đối với tài sản thừa phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý theo quy định hiện hành; giá trị tài sản thừa, không phải trả (nếu có) được hạch toán vào thu nhập khác tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 711 – Thu nhập khác.

c) Kế toán tài sản thừa hoặc thiếu so với giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức trở thành công ty cổ phần.

- Đối với doanh nghiệp còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa:

+ Đối với tài sản thừa:

(i) Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì xử lý tăng vốn nhà nước tại công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần có nhu cầu sử dụng và có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 211, 241...

Có TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

(ii) Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng) hoặc trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam, ghi:

Nợ TK liên quan

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 211, 241...

+ Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có):

(i) Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 111, 112, 334, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ các TK 632, 811, ... (phần tính vào chi phí sản xuất kinh doanh)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211, ...

(ii) Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì hạch toán giảm vốn nhà nước tại công ty cổ phần hoặc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Nếu có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua)

Nợ các TK 632, 811, ... (Nếu Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thông qua)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211, ...

- Đối với doanh nghiệp không còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa

+ Đối với tài sản thừa thì thực hiện bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định, ghi:

Nợ TK liên quan

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 211, 241 ...

+ Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, 338... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ các TK 632, 811, ... (phần hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211 ...

2.2. Kế toán thanh lý, nhượng bán tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

a) Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý mà pháp luật quy định doanh nghiệp cổ phần hóa được thanh lý, nhượng bán thì việc hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán về thanh lý, nhượng bán tài sản.

b) Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý nhưng đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, các tài sản này vẫn chưa được doanh nghiệp cổ phần hóa xử lý mà thực hiện chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định của pháp luật, khi chuyển giao tài sản, ghi:

Nợ các TK 632, 811...

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,... (Giá trị ghi sổ)

c) Đối với tài sản thuộc diện phải hủy bỏ theo quy định của pháp luật, khi hủy bỏ tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,... (Phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ các TK 632, 811,... (Phần tổn thất được xử lý vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định)

Có các TK 152, 153, 155, 156,... (Giá trị ghi sổ)

c) Đối với các tài sản là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án, công trình bị đình hoãn theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà chi phí của các dự án đó không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi như: chi phí lập phương án tiền khả thi, chi phí khảo sát, thiết kế công trình mà phần tổn thất sau khi trừ đi khoản bồi thường của các tổ chức, cá nhân được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334,... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 811- Chi phí khác (phần tổn thất được ghi vào kết quả kinh doanh)

Có TK liên quan

g) Kế toán đối với tài sản là công trình phúc lợi

- Trường hợp chuyển giao nhà ở cán bộ, công nhân viên bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan quản lý nhà đất của địa phương để quản lý, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn còn lại)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản là công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi mà doanh nghiệp cổ phần hóa được thanh lý, nhượng bán và xử lý số thu thanh lý, nhượng bán theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa thì việc hạch toán được thực hiện quy định của pháp luật kế toán.

2.2. Kế toán xử lý các khoản nợ phải thu

a) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải thu đồng thời thực hiện thu hồi các khoản nợ đến hạn trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định.

b) Đối với các khoản nợ phải thu không có đủ hồ sơ pháp lý chứng minh khách nợ còn nợ hoặc không còn khả năng thu hồi theo quy định thì không được loại trừ ra ngoài giá trị doanh nghiệp, căn cứ vào quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các khoản nợ phải thu này, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388, 334, ... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (phần đã trích lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138, ...

Đồng thời tiếp tục theo dõi để xử lý thu hồi đối với những khoản nợ không chứng minh được là không có khả năng thu hồi theo quy định.

c) Đối với các khoản nợ phải thu có đầy đủ hồ sơ

- Trường hợp các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận thì xử lý theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần thì các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được, được xử lý theo quy định như sau:

+ Trường hợp theo quy định, khoản nợ phải thu được xác định là không có khả năng thu hồi thì phần giá trị còn lại (sau khi trừ đi khoản bồi thường của các tổ chức, cá nhân, dự phòng các khoản phải thu khó đòi – nếu có) hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp cổ phần hóa và thực hiện chuyển giao hồ sơ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định, khi bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam các khoản nợ phải thu này, ghi:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nợ các TK 111, 112, 334... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số đã trích lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số được ghi vào chi phí của doanh nghiệp cổ phần hóa)

Có các TK 131, 138,...

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa thu được tiền từ khoản nợ và xử lý tài sản loại trừ trước khi bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp về Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định.

+ Trường hợp các khoản phải thu còn lại thì thực hiện bàn giao sang công ty cổ phần để tiếp tục theo dõi, thu hồi theo quy định.

đ) Đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi, không được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kể trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) phải bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật, khi bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam các khoản nợ phải thu này, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (phần đã trích lập dự phòng)

Nợ TK liên quan (phần chưa trích lập dự phòng được xử lý theo quy định của pháp luật cổ phần hóa)

Có các TK 131, 138,...

Đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa nợ và theo dõi ngoài bảng, bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

e) Đối với khoản lãi dự thu phát sinh từ khoản nợ gốc đã đưa vào giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp sau cổ phần hóa kế thừa:

- Doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi ngoài bảng đối với khoản lãi dự thu để chuyển sang cho công ty cổ phần kế thừa theo quy định.

- Khi công ty cổ phần thu được khoản lãi dự thu, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

- Khi công ty cổ phần phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc thu nộp các khoản lãi dự thu (nếu có), ghi:

Nợ TK 3385 – Phải trả về cổ phần hóa

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 111, 112, ...

- Khi công ty cổ phần nộp phần chênh lệch giữa khoản lãi dự thu trừ đi các chi phí liên quan đến việc thu nộp (nếu có) vào ngân sách nhà nước và ghi:

Nợ TK 3385 – Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 111, 112, ...

2.3. Kế toán xử lý các khoản nợ phải trả

a) Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ phải trả đã làm đủ thủ tục đề nghị chủ nợ đối chiếu nợ nhưng chủ nợ không xác nhận thì được hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định. Khi có quyết định chuyển khoản nợ phải trả thành vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341, 344, ...

Có TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Đối với các khoản công nợ đã làm thủ tục đề nghị chủ nợ đối chiếu nợ nhưng chủ nợ không xác nhận và đã được hạch toán tăng vốn nhà nước, đã bàn giao cho công ty cổ phần lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi, khi công ty cổ phần phải chi trả khoản nợ theo yêu cầu của chủ nợ thì hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 632, 642, 811, ...

Có các TK 111, 112, ...

2.4. Kế toán xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

a) Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (không thực hiện điều chỉnh số liệu trong sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp).

b) Đối với các doanh nghiệp đã xác định giá trị doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP nhưng chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần thì khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có) được hạch toán vào kết quả

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Nếu lãi, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Nếu lỗ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

c) Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại trên cơ sở so sánh với tỷ giá tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính năm hoặc bán niên gần nhất. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm này không kết chuyển vào kết quả sản xuất kinh doanh (theo dõi trên TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) mà chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

2.5. Kế toán đối với các khoản dự phòng

a) Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (không thực hiện điều chỉnh số liệu trong sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp).

b) Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 632, 635, 642.

c) Kế toán xử lý khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần: Khi phát sinh tổn thất các khoản đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp đủ điều kiện (nếu có), doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng nguồn trích lập dự phòng để xử lý như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Trường hợp số tổn thất lớn hơn số dư khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 221, 222, 228,...

- Trường hợp số tổn thất nhỏ hơn số dư khoản dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, thực hiện hoàn nhập khoản chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 221, 222, 228,...

Có TK 635 – Chi phí tài chính (phân hoàn nhập)

d) Sau khi chính thức đi vào hoạt động, công ty cổ phần thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

2.6. Đối với các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư tài chính.

a) Trường hợp các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư tài chính (đã có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên tại tổ chức góp vốn) phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần nhưng chưa thu được tiền, doanh nghiệp cổ phần hóa ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

b) Trường hợp khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (mà nguồn chia cổ tức chưa được xác định vào giá trị doanh nghiệp và chưa tính vào phương án xác định giá khởi điểm), căn cứ Nghị quyết chia cổ tức và thông báo về quyền nhận cổ tức, doanh nghiệp cổ phần hóa xác định giá trị cổ phiếu nhận được để xác định giá trị vốn nhà nước tăng thêm tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

c) Trường hợp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần vẫn chưa có Nghị quyết chia cổ tức thì công ty cổ phần phải thuyết minh rõ. Sau này khi đơn vị nhận vốn góp có Nghị quyết chia cổ tức thì số cổ tức được chia bằng cổ phiếu này thuộc Nhà nước 100%. Khi công ty cổ phần thực hiện chuyển

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

nhượng các cổ phiếu này, công ty cổ phần thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước 100% giá trị thu được sau khi trừ nghĩa vụ thuế (nếu có) và các chi phí để thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2.7. Kế toán các khoản lỗ hoặc lãi phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu

a) Phần lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, sau khi bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có) được phân phối theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có các TK 414, 353, ...

b) Phản ánh khoản lợi nhuận đã trích lập vào quỹ đầu tư phát triển theo quy định phải nộp vào ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

c) Khoản chênh lệch vốn Nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

d) Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hóa xử lý theo quy định như sau:

- Nếu do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng tiền thu từ bán cổ phần để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có) theo quy định, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, ... (Số bồi thường của bảo hiểm)

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (Phần tổn thất được bù đắp bằng tiền thu từ bán cổ phần)

Nợ TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Phần điều chỉnh giảm vốn nhà nước do tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Nếu do nguyên nhân chủ quan được xử lý như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

+ Trường hợp lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh; quản lý gây thất thoát vốn và tài sản, căn cứ vào sổ bồi thường vật chất của các tổ chức, cá nhân liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, ... (sổ bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

+ Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như sau:

Nợ các TK 111, 112, 138, ... (sổ bồi thường của các tổ chức, cá nhân)

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (Phần tổn thất được bù đắp bằng tiền thu từ bán cổ phần)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Phần điều chỉnh giảm vốn nhà nước do tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.8. Kế toán các khoản thu và chi phí thực hiện cổ phần hóa

a) Khi phát sinh các chi phí thực hiện cổ phần hóa theo quy định (Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp; Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản; Chi phí lập phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ; Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai cổ phần hóa; ...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112, 152, 331...

b) Kế toán số tiền thu từ cổ phần hóa:

- Khi doanh nghiệp cổ phần hóa thu được tiền từ bán cổ phần lần đầu thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp

+ Đối với số thu về bán phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phải nộp toàn bộ về NSNN, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

+ Đối với số thu về bán cổ phần phát hành thêm của doanh nghiệp cổ phần hóa ghi:

Nợ các TK 111, 112

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mệnh giá cổ phần phát hành thêm được để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa)

Có TK 3385 – Phải trả về cổ phần hóa (Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phần)

- Khi doanh nghiệp cổ phần hóa phát sinh các khoản chi hỗ trợ xử lý lao động dôi dư, tinh giản biên chế, ưu đãi cho người lao động theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa hiện hành, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112, 334, ...

c) Sử dụng số tiền thu từ cổ phần hóa để thanh toán các khoản chi liên quan đến cổ phần hóa theo quy định (chi phí xử lý lao động dôi dư, tinh giản biên chế, chi phí cổ phần hóa, ...), căn cứ vào quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư (nếu có); quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan đại diện chủ sở hữu và báo cáo tài chính được lập lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 1385- Phải thu về cổ phần hóa.

d) Khi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ nộp tiền thu từ cổ phần hóa theo quy định của pháp luật hiện hành, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112.

- Căn cứ các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 2 sau khi trừ các khoản chi liên quan đến cổ phần hóa theo quy định của pháp luật cổ phần hóa, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạch toán như sau:

Nợ TK 1385 – Phải thu về cổ phần hóa (số thu từ cổ phần hóa sau khi trừ chi phí liên quan đến cổ phần hóa đã chi tại doanh nghiệp cấp II không bao gồm giá vốn khoản đầu tư tại doanh nghiệp cấp II)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 221 – Đầu tư vào công ty con (giá vốn khoản đầu tư)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi)

- Khi thu được tiền về cổ phần hóa của doanh nghiệp cấp II, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1385 – Phải thu về cổ phần hóa

2.9. Kế toán xử lý số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu có)

- Trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cổ phần hóa vẫn còn số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp thì kết chuyển số dư trên Tài khoản 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp sang Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 417- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

- Khi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nộp số tiền trên vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112.

2.10. Trường hợp pháp luật cổ phần hóa quy định doanh nghiệp thuộc đối tượng xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính giá trị doanh nghiệp và khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất, ghi tăng như sau:

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất (được giao theo phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt) được xác định lại so với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 3385 – Phải trả về cổ phần hóa

2.11. Đối với số dư Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết được theo quy định của pháp luật được hạch toán vào thu nhập khác của năm tài chính hiện hành. Kế toán thực hiện như sau:

Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 711 – Thu nhập khác

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 93 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 93 như sau:

Sửa đổi đoạn “Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;” thành đoạn “Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp (***ngoại trừ các khoản được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu***);”.

b) Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 93 như sau:

“c) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng tài sản phi tiền tệ mà chưa có thông tin về giá trị thì việc xác định giá trị của các tài sản phi tiền tệ này có thể căn cứ vào giá thị trường của tài sản hoặc giá trị theo đánh giá của hội đồng đánh giá tài sản của doanh nghiệp hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ đó.”

c) Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 93 như sau:

“a) Kế toán thu nhập khác phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131, **152, 153,...** (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,.... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).”

ed) Sửa đổi điểm 1 khoản 3 Điều 93 như sau:

“1) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng bằng tiền, vật tư, hàng hoá, TSCĐ... **không kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:**

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng bằng tiền, vật tư, hàng hoá, TSCĐ... **có kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:**

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

- Khi bên nhận tài trợ đáp ứng và thỏa mãn các điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp chỉ đáp ứng một phần hoặc không đáp ứng điều kiện theo cam kết với bên tài trợ, căn cứ vào quyết định xử lý của bên tài trợ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK liên quan

41. Sửa đổi khoản 3 Điều 99 như sau:

“3. Doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập Báo cáo tài chính của riêng đơn vị mình và Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân không bắt buộc phải lập Báo cáo tài chính của mình **trừ trường hợp pháp luật khác yêu cầu**. ~~phù hợp với kỳ báo cáo của đơn vị cấp trên để phục vụ cho việc tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên và kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.”~~

42. Sửa đổi Điều 105 như sau:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

“Điều 105. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chia, tách, **hợp nhất**, sáp nhập doanh nghiệp

Khi chia tách một doanh nghiệp thành nhiều doanh nghiệp mới có tư cách pháp nhân hoặc khi sáp nhập nhiều doanh nghiệp thành một doanh nghiệp khác, doanh nghiệp bị chia tách hoặc bị sáp nhập phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chia tách, sáp nhập, doanh nghiệp mới phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số phát sinh của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số cuối năm”. Cột “Số đầu năm” không có số liệu.

3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột “Kỳ này”. Cột “Kỳ trước” không có số liệu.

Khi tổ chức lại doanh nghiệp đối với trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, các doanh nghiệp liên quan phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi tổ chức lại doanh nghiệp, các doanh nghiệp liên quan phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

a) Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị chia, hợp nhất được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

b) Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị sáp nhập được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp nhận sáp nhập. Dòng số dư đầu kỳ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

c) Phần tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bị tách chuyển giao cho doanh nghiệp được tách ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Trường hợp Công ty mẹ sở hữu 100% công ty con thì việc công ty mẹ sáp nhập vào công ty con hay công ty con sáp nhập vào công ty mẹ không làm thay đổi tình hình tài chính và giá trị tài sản thuần của nhóm các công ty này do tổ chức lại doanh nghiệp tại thời điểm sáp nhập.

Trường hợp pháp luật có quy định khác, minh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, giá trị số sách để ghi nhận và trình bày vào báo cáo tài chính riêng của đơn vị chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo giá trị hợp lý mà phải trình bày theo sản, nợ phải trả của các doanh nghiệp bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc còn tồn tại sau khi tổ chức lại doanh nghiệp không đánh giá lại toàn bộ tài

“1. Việc tổ chức lại doanh nghiệp được thực hiện dưới hình thức giao dịch tổ chức lại doanh nghiệp dưới sự kiểm soát chung thì các doanh nghiệp dưới sự kiểm soát chung

43. Bổ sung Điều 105a: Nguyễn tác kế toán khi tổ chức lại doanh nghiệp

“Ky trước” của doanh nghiệp nhân sáp nhập không thay đổi.”

b) Doanh nghiệp nhân sáp nhập chi trình bày số liệu kể từ thời điểm sáp nhập doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên vào trong cột “Ky này”. Cột

“Ky trước” của doanh nghiệp mới không có số liệu.

a) Doanh nghiệp mới chi trình bày số liệu kể từ thời điểm chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên vào trong cột “Ky này”. Cột

chuyên tiền tệ:

3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu

nhập không thay đổi.

doanh nghiệp nhân sáp nhập. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp nhân sáp

doanh nghiệp bị sáp nhập được trình bày vào cột “Số cuối năm” của

b) Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của

doanh nghiệp bị chia, bị tách, bị hợp nhất được trình bày vào cột “Số cuối năm” của doanh nghiệp mới. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp mới

a) Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của

doanh nghiệp bị tách không thay đổi.

2. Đối với Bảng Cân đối kế toán:
Dòng số dư đầu kỳ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên số kế toán của

2. Doanh nghiệp được thuyết minh trên báo cáo tài chính của đơn vị mình thông tin liên quan đến giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả của các doanh nghiệp bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập theo quy định (nếu có)."

3. Trường hợp công ty mẹ có cam kết với kế hoạch thanh lý toàn bộ hay một phần công ty con (trừ các công ty con tại thời điểm mua đáp ứng các tiêu chí để được phân loại là nắm giữ để bán) dẫn đến mất quyền kiểm soát công ty con thì khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính của công ty mẹ phải được phân loại là Tài sản dài hạn sẵn sàng để bán, hoạt động bị chấm dứt để tách biệt với các tài sản khác đang tiếp tục hoạt động. Công ty mẹ phải trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính về:

a) doanh thu, chi phí và lãi trước thuế hoặc lỗ của hoạt động bị chấm dứt; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

b) dòng tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của các hoạt động bị chấm dứt;

e) giá trị khoản thu nhập từ hoạt động đang tiếp tục và các hoạt động bị chấm dứt thuộc về các chủ sở hữu của công ty mẹ."

44. Sửa đổi Điều 106 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 106 như sau:

"1. Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét các dấu hiệu không đáp ứng giả định hoạt động liên tục của đơn vị. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu doanh nghiệp hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dự kiến bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ ngày lập Báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường. Doanh nghiệp phải thuyết minh về tình hình hoạt động liên tục của doanh nghiệp khi có dấu hiệu không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Trong một số trường hợp sau đơn vị vẫn được coi là hoạt động liên tục:

- Việc chuyển đổi loại hình, bao gồm cả việc cổ phần hóa một doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần;

- Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại (ví

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

dụ chuyển một công ty con thành một chi nhánh hoặc ngược lại) vẫn được coi là hoạt động liên tục.”

b) Sửa đổi khoản 5.1 Điều 106 như sau:

“5.1. Không phải đánh giá lại tài sản, nợ phải trả nếu có bên khác kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả của doanh nghiệp theo giá trị sổ sách trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) ~~Trường hợp một đơn vị giải thể để sáp nhập vào đơn vị khác, nếu đơn vị nhận sáp nhập cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách;~~

b) ~~Trường hợp một đơn vị giải thể để chia tách thành các đơn vị khác, nếu đơn vị sau khi chia tách cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách;~~

a) Từng khoản mục tài sản cụ thể của đơn vị bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt kinh doanh được một bên khác cam kết, bảo lãnh thu hồi theo giá trị sổ sách và việc thu hồi diễn ra trước thời điểm đơn vị chính thức ngừng hoạt động;

b) Từng khoản mục nợ phải trả cụ thể của đơn vị bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt kinh doanh được một bên khác cam kết, bảo lãnh thanh toán và đơn vị bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt kinh doanh chỉ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên thứ khác đó theo giá trị sổ sách.”

74. ~~Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:~~

~~Việc nộp báo cáo tài chính phải tuân thủ theo quy định của pháp luật liên quan.~~

~~Ngoài hình thức nộp báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 110 Thông tư 200 thì các doanh nghiệp có thể lựa chọn nộp báo cáo tài chính cho cơ quan đăng ký doanh nghiệp để tạo lập cơ sở dữ liệu dùng chung.~~

45. Sửa đổi Điều 109 như sau:

“1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. ~~Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;~~

~~Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.~~

2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) ~~Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;~~

~~b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định."~~

46. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục tại điểm 1.4 Khoản 1 Điều 112 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132) như sau:

" + Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào ~~tổng số phát sinh~~ số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán."

b) Sửa đổi chỉ tiêu "Tài sản dài hạn" (Mã số 200) như sau:

"Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác. Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 + **Mã số 260A**

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212) như sau:

“+ *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào ~~tổng số~~ **phát sinh số dư** Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán”

c) Sửa đổi chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 213)

“+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (**Mã số 333 334**) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

d) Sửa đổi chỉ tiêu “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn” (Mã số 241) như sau:

“+ *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)*

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá **12 tháng hoặc một chu kỳ** kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá **12 tháng hoặc một chu kỳ** kinh doanh, không thỏa

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

đ) Bổ sung chỉ tiêu “Tài sản của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công ” (Mã số 260A) như sau:

“+ *Tài sản của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (Mã số 260A)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công .

Mã số 260A = Mã số 261A + Mã số 261B

+ *Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (Mã số 261A)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ và số dư Nợ của Tài khoản 139 “Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công”.

+ *Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công (Mã số 261B)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ và số dư Nợ của Tài khoản 137 “Phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công”.

e) Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn” (Mã số 312)

“+ *Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số ~~phát sinh~~ **du** Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

g) Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước dài hạn” (Mã số 332)

“+ *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số ~~phát sinh~~ *dur* Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.”

h) Sửa đổi chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” (Mã số 338) như sau:

“+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và TK 3431. và ~~kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313~~

i) Sửa đổi chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” (Mã số 410) như sau:

“ - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + ~~Mã số 419~~ + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.”

47. Sửa đổi nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại khoản 3 Điều 113 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) như sau:

“ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):*

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp (**không bao gồm số thu về thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác.”

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán (Mã số 11) như sau:

“- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư đã bán (**không bao gồm giá trị còn lại của BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán**), chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.”

48. Sửa đổi một số chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại khoản 4.1.1 Điều 114 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác” (Mã số 01) như sau:

“- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (**tổng doanh thu không bao gồm thuế gián thu phát sinh** do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán kinh doanh, thu về cho thuê BĐSĐT, TSCĐ), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hoá, dịch vụ.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, 131 (chi tiết các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ) hoặc các TK 515, 121 (chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh).

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ” (Mã số 02) như sau:

“- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, kể cả số tiền chi mua chứng khoán kinh doanh và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh **không bao gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ**.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, XDCB (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB), tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các TK phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

c) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh” (Mã số 06) như sau:

“- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tặng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...; **Các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số thu trên sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 133, 141, 244, 333 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.”

d) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh” (Mã số 07) như sau:

“- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất trả hàng năm; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...**thuế GTGT đầu vào mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, bất động sản đầu tư.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số chi trên sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 133, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

49. Sửa đổi một số chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại khoản 4.1.1 Điều 114 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” (Mã số 02) như sau:

“- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Mã số 02)

+ Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” chỉ bao gồm số

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ **và chi phí trả trước phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình**; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

+ Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm nguồn kinh phí, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ, giảm Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải thu” (Mã số 09) như sau:

“- Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: TK 131, 136, 138, 133 (**bao gồm cả phần thuế GTGT đầu vào của hoạt động đầu tư**) 141, 244, 331 (chi tiết số trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XD/CB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính; Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

c) Sửa đổi chỉ tiêu “Tăng, giảm các khoản phải trả” (Mã số 11) như sau:

“- Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: TK 331, 333 (bao gồm cả phần thuế GTGT phải nộp của hoạt động đầu tư), 334, 335, 336, 337, 338, 344, 131 (chi tiết người mua trả tiền trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (phát sinh Có TK 3334), lãi tiền vay phải trả (phát sinh Có TK 335, chi tiết lãi vay phải trả).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn và công cụ nợ..; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Phải trả gốc vay, gốc trái phiếu, nợ thuê tài chính; Cổ tức, lợi nhuận phải trả.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

d) Sửa đổi chỉ tiêu “Tăng, giảm chi phí trả trước” (Mã số 12) như sau:

“- Tăng, giảm chi phí trả trước (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của TK 242 “Chi phí trả trước” trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí trả trước liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất **trả 1 lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình** và khoản trả trước lãi vay được vốn hóa.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

đ) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh” (Mã số 16) như sau:

“- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp; Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá (nếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi tăng Quỹ trực tiếp); ~~Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa...~~ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

e) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh” (Mã số 17) như sau:

“- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; ~~Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu; Tiền chi phí cổ phần hóa, tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách, tiền thuê đất trả hàng năm,...~~

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

g) Sửa đổi chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20) như sau:

“- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16 17. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).”

50. Sửa đổi một số chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại khoản 4.2 Điều 114 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” (Mã số 21) như sau:

“- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, **tiền thuê đất trả tiền một lần (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình)**, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XD CB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 217, 241, **242** trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” (Mã số 22) như sau:

“- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác **không bao gồm thuế GTGT đầu ra**. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 632 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.”

c) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25) như sau:

“- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,...

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả; Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, ~~2281~~, **228**, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

d) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26) như sau:

“- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, ~~2281~~, **228**, 131 trong kỳ báo cáo.”

51. Sửa đổi một số chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại khoản 4.3 Điều 114 như sau:

a) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32) như sau:

“- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu ***của chính mình/cổ phiếu quỹ*** của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411, 419 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).”

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

a) Sửa đổi chỉ tiêu “- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33) như sau:

“- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả). Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản, **chi phí phát hành trái phiếu**, chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có);

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi;

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả do kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được kế toán là thặng dư vốn cổ phần được trình bày ở chỉ tiêu “Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 31));

Trường hợp vay dưới trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

b) Sửa đổi chỉ tiêu “Tiền trả nợ gốc vay” (Mã số 34) như sau:

“- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

~~Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).~~

52. Sửa đổi Điều 120 như sau:

“Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật kế toán ra tiếng Việt. Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Các tài liệu kèm theo chứng từ kế toán bằng tiếng nước ngoài như các loại hợp đồng, hồ sơ kèm theo chứng từ thanh toán, hồ sơ dự án đầu tư, báo cáo quyết toán và các tài liệu liên quan khác của đơn vị kế toán không bắt buộc phải dịch ra tiếng Việt trừ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

~~Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu phải dịch toàn bộ, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.”~~

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

53. Sửa đổi Biểu mẫu số B09-DN Bản thuyết minh báo cáo tài chính tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Sửa đổi các điểm 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 15, 16, 19, 21, 22, 23 và bổ sung điểm 3a mục VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính:.....

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (<i>Chi tiết cho từng ngân hàng</i>)
- Tiền đang chuyển
Cộng

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
(<i>chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị trái phiếu nắm giữ, trái phiếu nắm giữ của các bên liên quan</i>)
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
(<i>chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị trái phiếu nắm giữ, trái phiếu nắm giữ của các</i>

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
- Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
- Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

bên liên quan)

- Các khoản đầu tư khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khách

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

(trương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- *Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán, từng lần gia hạn (nếu có) đối với các khoản phải thu của khách hàng so với thời hạn gốc ban đầu, lý do và căn cứ của từng lần gia hạn.*

3a. Tài sản của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

a) Tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

b) Các khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công

- *Thuyết minh các điều khoản, đặc điểm quan trọng của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công về giá trị, thời hạn và dòng tiền trong tương lai,... của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.*

- *Các quyền và nghĩa vụ có liên quan đến việc xây dựng và vận hành cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ cho công chúng, thời điểm bàn giao cơ sở hạ tầng khi kết thúc thời hạn thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.*

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- *Thuyết minh thông tin cần thiết liên quan đến các ước tính kế toán như: Lãi suất dùng để tính toán và xác định doanh thu dịch vụ xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, lãi suất dùng để tính giá phí phân bổ của tài sản tài chính, phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình, chính sách ghi nhận chi phí đi vay,...*

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận
được chia;				
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

- *Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán, từng lần gia hạn (nếu có) đối với các khoản phải thu khác so với thời hạn gốc ban đầu, lý do và căn cứ của từng lần gia hạn.*

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho *chậm luân chuyển*, ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho *chậm luân chuyển*, ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	..	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

- **Thuyết minh về giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình liên quan đã được phân loại lại thành tài sản tài chính hoặc tài sản phát sinh từ hợp đồng hoặc TSCĐ vô hình từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền thu phí của thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

				<i>dịch vụ công</i>			
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
Cộng
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

e) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản vay và nợ thuê tài chính.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

đ) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản phải trả người bán.

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

d) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản phải trả khác.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh đối tượng nắm giữ trái phiếu (các bên liên quan,

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

bên thứ ba, chi tiết theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

c) Thuyết minh về mục đích phát hành trái phiếu (chi tiết theo từng loại)

d) Thuyết minh chi tiết về lý do chưa thanh toán đối với trái phiếu phát hành đã quá thời hạn (nếu có)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi

Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung

Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

... ..

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

~~e) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.~~

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hạng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, **BĐSDT**;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ, **BĐSDT** và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, **BĐSDT**;

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...

Ghi chú:
 Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.
Cộng
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền;
...		
Cộng

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (~~không bao gồm giá mua hàng hóa~~):

- ~~+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;~~
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
- Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
- Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Thuyết minh về chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết

c) Sửa đổi mục IX - Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Thuyết minh về chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận của từng kỳ nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong từng kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ tiếp theo; các thông tin liên quan đến thay đổi ước tính về giá vốn của hoạt động cho thuê.

8. Những thông tin khác.

54. Sửa đổi Biểu mẫu số B 09/CDHĐ-DNKLT Bản thuyết minh báo cáo tài chính tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này như sau:

a) Sửa đổi điểm 5 mục I – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

“5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động *liên tục*: (ví dụ như doanh nghiệp dự kiến giải thể, phá sản trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính).”

b) Sửa đổi các điểm 1, 2, 3, 4, 7, 9, 10, 15, 16, 19, 21, 22, 23 và bổ sung điểm 3a mục VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính:.....	
	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (<i>Chi tiết cho từng ngân hàng</i>)
- Tiền đang chuyển
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
(chi tiết từng loại trái phiếu)				

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị trái phiếu nắm giữ, trái phiếu nắm giữ của các bên liên quan)

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết); Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do.

	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

a) Phải thu của khách hàng
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
...
...
...

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán, từng lần gia hạn (nếu có) đối với các khoản phải thu của khách hàng so với thời hạn gốc ban đầu, lý do và căn cứ của từng lần gia hạn.

4. Phải thu khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;

	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
...
...
...
...

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

- **Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán, từng lần gia hạn (nếu có) đối với các khoản phải thu khác so với thời hạn gốc ban đầu, lý do và căn cứ của từng lần gia hạn.**

7. Hàng tồn kho (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho **chậm luân chuyển**, ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho **chậm luân chuyển**, ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay
Cộng

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1						

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Giá trị nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	
- Gốc nợ thuê tài chính
- Lãi thuê tài chính phải trả

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

e) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản vay và nợ thuê tài chính.

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

d) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản phải trả người bán.

21. Phải trả khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

c) Thuyết minh chi tiết về thời hạn thanh toán nợ gốc, thời gian gia hạn, từng lần gia hạn, lý do và căn cứ được gia hạn của từng khoản phải trả khác.

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

b) Thuyết minh đối tượng nắm

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

giữ trái phiếu (các bên liên quan, bên thứ ba, chi tiết theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

...

c) Thuyết minh về mục đích phát hành trái phiếu (chi tiết theo từng loại)

d) Thuyết minh chi tiết về lý do chưa thanh toán đối với trái phiếu phát hành đã quá thời hạn (nếu có)

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
- Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
- Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

e) ~~Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.~~

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hạng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, **BĐSDT**;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ, **BĐSDT** và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, **BĐSDT**;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Năm nay	Năm trước
...	...
...	...
...	...
...	...

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
- Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
- Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Cộng	
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	
- Chi phí công cụ, dụng cụ;	
- Chi phí nhân công;	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	
- Chi phí khác bằng tiền;	
...			

Cộng

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (~~không bao gồm giá mua hàng hóa~~):

- ~~+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;~~
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
- Thuyết minh về chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết	

c) Sửa đổi mục IX - Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
- Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
- Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).....

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thuyết minh về chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận của từng kỳ nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong từng kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ tiếp theo; các thông tin liên quan đến thay đổi ước tính về giá vốn của hoạt động cho thuê.

7. Những thông tin khác.

Điều 2. Bãi bỏ và thay đổi từ ngữ

1. Thay cụm từ “cuối tháng” bằng cụm từ “cuối kỳ” tại điểm đ khoản 1 Điều 24, điểm c khoản 3.1 Điều 25 và Điểm e Khoản 3 Điều 28; thay cụm từ “trong tháng” bằng cụm từ “trong kỳ” tại điểm d khoản 1 Điều 24, điểm c khoản 3.1 Điều 25; thay cụm từ “cuối kỳ” bằng cụm từ “cuối tháng hoặc cuối quý” tại điểm b khoản 3.6 Điều 19 và thay cụm từ “cuối tháng” bằng cụm từ “cuối tháng hoặc cuối quý” tại khoản 3.8 Điều 19 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Thay cụm từ “cuối năm tài chính” thành cụm từ “cuối kỳ báo cáo” tại điểm b Khoản 3 Điều 68; Khoản 3 Điều 69; điểm b Khoản 4.2 Điều 69; Khoản 2 Điều 89; Khoản 2 Điều 90.

3. Thay cụm từ “chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp” thành cụm từ “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” tại điểm m khoản 3 Điều 93 và điểm d khoản 3 Điều 94, Điều 104 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. Thay cụm từ “cổ phần hóa doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước”, “cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước”, “cổ phần hóa công ty nhà nước” thành cụm từ “cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước” tại khoản 1, 2 Điều 57.

5. Thay các cụm từ “đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc”, “đơn vị hạch toán phụ thuộc” tại Điều 8, 20, 28, 29, 55, 78, 79, 96, 112, B09-DN, B 09/CDHĐ – DNKLT; cụm từ “đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc” tại điểm b Điều 17, điểm b Điều 50; cụm từ “đơn vị không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc”, “đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc” tại Điều 20 55, 102, 112, 113; cụm từ “đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc” tại Điều 30,

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

112; cụm từ “đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc” tại Điều 35, 38, 67, 106; cụm “đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc” tại Điều 115 thành cụm từ “đơn vị trực thuộc”.

6. Thay đổi cụm từ “nguồn vốn kinh doanh” tại điểm b Khoản 3.1 Điều 35, Khoản 3.10 Điều 42, điểm c Khoản 1.4 Điều 44, Khoản 3.1.12 Điều 46 thành cụm từ “vốn đầu tư của chủ sở hữu”.

7. Thay cụm từ “Giám đốc” thành “Người đại diện theo pháp luật” về người ký báo cáo tài chính và thay cụm từ “**Lập, ngày...tháng...năm...**” thành “**Lập/Phê duyệt, ngày...tháng...năm...**” tại các biểu mẫu báo cáo tài chính của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Thay cụm từ “Bảng cân đối kế toán” thành cụm từ “Báo cáo tình hình tài chính” tại khoản 3 Điều 17, tại khoản 2 Điều 18, tại khoản 3.10 Điều 21, tại khoản 3.3 Điều 35, tại khoản 1 Điều 40, tại khoản 1 Điều 41, tại khoản 1.6 Điều 44, tại khoản 1 Điều 46, tại khoản 1 Điều 48, tại khoản 2 Điều 51, tại khoản 3.10, 3.11 Điều 57, tại khoản 1 Điều 59, tại khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67, khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 81, Điều 100, khoản 4,7 Điều 102; khoản 2 Điều 103; khoản 2 Điều 104; khoản 2 Điều 105; Điều 106; khoản 2 Điều 107; Điều 112; Điều 114; Điều 115; và tại các biểu mẫu báo cáo tài chính của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Thay cụm từ “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” thành cụm từ “Báo cáo kết quả hoạt động” tại khoản 1.6, 4.2 Điều 44; khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 3.1 Điều 52; khoản 2 Điều 69; Điều 100; khoản 6 Điều 102; khoản 3 Điều 103; khoản 3 Điều 104; khoản 3 Điều 105; khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 107; khoản 2 Điều 108; Điều 113; Điều 115.

10. Thay cụm từ “Nguồn vốn kinh doanh” thành cụm từ “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” tại điểm b khoản 3.1 Điều 35; tại khoản 3.10 Điều 42; điểm c khoản 1.4 Điều 44; khoản 3.1.12 Điều 46.

11. Bãi bỏ các điểm 3.11, điểm 3.12 Điều 21; điểm 3.3 Điều 35; điểm h, i khoản 3 Điều 38; điểm c khoản 5 Điều 40; điểm c khoản 3.1, điểm d khoản 3.2, điểm e khoản 3.3, điểm d khoản 3.4 Điều 45; điểm k, l, m khoản 3 Điều 47; điểm đ khoản 1 Điều 51; điểm l khoản 3 Điều 54; khoản 3.2, khoản 3.9 Điều 57; điểm đ Khoản 3 Điều 62; điểm p Khoản 3 Điều 63; khoản 4 Điều 66; khoản 3.6, khoản 3.13 Điều 67; Điều 71; điểm g khoản 3 Điều 74; điểm d khoản 3 Điều 77; khoản 3.14 Điều 79; khoản 3.15, khoản 3.16 Điều 92; điểm m khoản 3 Điều 93; điểm d khoản 3 Điều 94.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

12. Bỏ chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” mã số 419 trên Mẫu số B01 – DN và Mẫu số B01/CDHĐ-DNKLT tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Bỏ đoạn “- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” tại điểm h khoản 1.4 Điều 112.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày / /2023.

2. Những thay đổi trong chính sách kế toán đối với thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công của bên điều hành hướng dẫn tại Điều 44a Thông tư này được lựa chọn áp dụng hồi tố kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trường hợp nếu có bất kỳ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công cụ thể nào mà bên điều hành không thể áp dụng hồi tố theo Thông tư này thì tại thời điểm bắt đầu của kỳ kế toán gần nhất được trình bày, bên điều hành phải:

a) Ghi nhận các tài sản tài chính (khoản phải thu từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công), tài sản phát sinh từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công và các TSCĐ vô hình đã tồn tại vào đầu kỳ kế toán gần nhất được trình bày;

b) Thuyết minh về giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình liên quan đã được phân loại lại thành tài sản tài chính hoặc tài sản phát sinh từ hợp đồng hoặc TSCĐ vô hình từ thỏa thuận chuyển giao việc cung cấp dịch vụ công.

3. Đối với các doanh nghiệp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê nhiều kỳ, đã thỏa mãn điều kiện và lựa chọn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì doanh nghiệp vẫn phải thuyết minh trên BCTC về:

- Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận của từng kỳ nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

- Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong từng kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ tiếp theo; các thông tin liên quan đến thay đổi ước tính về giá vốn của hoạt động cho thuê.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Ghi chú:

Chữ in nghiêng, đậm (abc) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (abc) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (abc) : Nội dung bãi bỏ

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các TCT, tập đoàn kinh tế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Lưu: VT, Cục QLKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Thành Hưng

Ghi chú:

- Chữ in nghiêng, đậm (*abc*) : Nội dung sửa đổi
 Chữ in nghiêng, không đậm (*abc*) : Nội dung bổ sung
 Chữ bị gạch ngang (*abc*) : Nội dung bãi bỏ